DANH NHÂN VĂN HÓA THẾ GIỚI NGUYỄN TRÃI



Nguyễn Trãi (chữ Hán: 阮廌, 1380 – 19 tháng 9 năm 1442), hiệu là **Ức Trai** (抑齋), là một nhà chính trị, nhà văn, người đã tham gia tích cực Khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo chống lại sự xâm lược của nhà Minh (Trung Quốc) với Đại Việt. Khi cuộc khởi nghĩa thành công vào năm 1428, Nguyễn Trãi trở thành khai quốc công thần của triều đại quân chủ nhà Hậu Lê trong Lịch sử Việt Nam.[2] Ông được UNESCO vinh danh là **"Danh nhân văn hóa thế giới"**[3] và là 1 trong 14 anh hùng tiêu biểu của dân tộc Việt Nam.[4]

Nguyễn Trãi có cha là Nguyễn Phi Khanh, con rể của quan Tư đồ Trần Nguyên Đán nhà Trần. Khi nhà Trần bị Hồ Quý Ly lật đổ lập nên nhà Hồ, Nguyễn Trãi tham gia dự thi, thi đỗ Thái học sinh năm 1400, Nguyễn Trãi làm quan dưới triều Hồ với chức Ngự sử đài chính chưởng. Khi nhà Minh xâm lược, cha ông là Nguyễn Phi Khanh bị bắt giải về Trung Quốc.

Sau khi nước Đại Ngu rơi vào sự cai trị của nhà Minh, Nguyễn Trãi tham gia vào cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo chống lại sự thống trị của nhà Minh. Ông trở thành mưu sĩ của nghĩa quân Lam Sơn, đề ra chiến lược cũng như soạn thảo các văn thư ngoại giao với quân Minh.[5] Ông tiếp tục phục vụ dưới triều đại vua Lê Thái Tổ và Lê Thái Tông với chức vụ Nhập nội hành khiển và Thừa chỉ.

Năm 1442, toàn thể gia đình Nguyễn Trãi bị kết án tru di tam tộc trong vụ án Lệ Chi Viên. Năm 1464, vua Lê Thánh Tông xuống chiếu ân xá cho ông.[5] Nguyễn Trãi là một nhà văn hóa lớn, có đóng góp to lớn vào sự phát triển của văn học và tư tưởng Việt Nam. Ông nằm trong danh sách 14 anh hùng dân tộc Việt Nam.

NGUỒN GỐC VÀ GIÁO DỤC

Nguyễn Trãi hiệu là Ức Trai, người làng Nhị Khê (nay là xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thủ đô Hà Nội), là con của Nguyễn Phi Khanh, tiến sĩ cuối đời Trần, cháu ngoại tư đồ Chương Túc Quốc thượng hầu Trần Nguyên Đán.[2] Sách giáo khoa Ngữ văn 10 (Việt Nam) cho rằng gốc gác ông là ở làng Chi Ngại, huyện Phượng Sơn, lộ Lạng Giang (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương).[6]

Dưới thời nhà Trần, cha ông là Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Hán Anh được Tư đồ Trần Nguyên Đán mời về dạy hai người con gái, con trưởng tên là Thái, con thứ tên Thai. Nguyễn Phi Khanh dạy Thái, nhân gần gũi, đã làm thơ quốc ngữ khêu gợi Thái, có quan hệ nam nữ với Thái, Hán Anh cũng làm thơ quốc ngữ bắt chước Phi Khanh. Rốt cuộc Thái có thai,

Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Hán Anh bỏ trốn, đến ngày Thái đẻ, Trần Nguyên Đán mới hỏi Nguyễn Phi Khanh ở đâu, người nhà bảo Nguyễn Phi Khanh đã trốn đi. Trần Nguyên Đán cho gọi hai người về gả con gái cho Nguyễn Phi Khanh, sinh ra Nguyễn Trãi. Sau đó Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Hán Anh thi đỗ, nhưng vua Trần Nghệ Tông bỏ không dùng, cho rằng: *"Bọn chúng có vợ giàu sang, như thế là kẻ dưới mà dám phạm thượng".*[7]

Theo nhà nghiên cứu sử hiện đại Trần Huy Liệu, Nguyễn Phi Khanh và Trần Thị Thái có với nhau 5 người con theo thứ tự là Nguyễn Trãi, Nguyễn Phi Báo, Nguyễn Phi Ly, Nguyễn Phi Bằng và Nguyễn Phi Hùng.[8] Mẹ mất sớm khi Nguyễn Trãi mới 6 tuổi, bố ông ở rể ở nhà ngoại, anh em Nguyễn Trãi ở nhà ông ngoại Trần Nguyên Đán, đến năm 1390 thì Trần Nguyên Đán mất. Nguyễn Phi Khanh phải một mình nuôi các con.[9]

SỰ NGHIỆP

Thời kì làm quan cho nhà Hồ và quân Minh xâm lược Đại Việt

Ông ngoại của Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Đán, là một tôn thất, lại là đại thần triều Trần, không chống lại Hồ Quý Ly mà gửi gắm con cháu mình cho Hồ Quý Ly. Trần Nguyên Đán đem con là Mộng Dữ ký thác cho Quý Ly. Hồ Quý Ly đem công chúa gả cho. Sau khi lên làm hoàng đế, Hồ Quý Ly cho Mộng Dữ làm Đông Cung phán thủ, em của Mộng Dữ là Trần Thúc Dao và Trần Thúc Quỳnh đều làm tướng quân.[7] Thượng hoàng Nghệ Tông thường ngự đến nhà riêng của ông để thăm bệnh và hỏi việc sau này. Nhưng Nguyên Đán đều không nói

gì, chỉ thưa: *"Xin bệ hạ kính nước Minh như cha, yêu Chiêm Thành như con, thì nước nhà vô sự. Tôi dầu chết cũng được bất hủ"*. Về sau, con cháu Trần Nguyên Đán đều được Hồ Quý Ly bảo toàn.[10]

Năm 1400, Hồ Quý Ly phế truất vua Trần Thiếu Đế, lật đổ nhà Trần, thành lập nhà Hồ. Cùng năm, nhà Hồ mở khoa thi Nho học, Nguyễn Trãi tham dự và đỗ Thái học sinh, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: *Quý Ly thi Thái học sinh, cho bọn Lưu Thúc Kiệm 20 người đỗ; Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên... đều dự đỗ*.[11] Sau đó, ông được làm Ngự sử đài Chính chưởng. Nguyễn Phi Khanh năm 1401 được Hồ Hán Thương lấy làm Hàn lâm viện học sĩ.[12][13]

Năm 1407, Minh Thành Tổ phái Trương Phụ đem quân xâm lược nước Đại Ngu, nhà Hồ kháng chiến thất bại, Hồ Quý Ly cùng nhiều triều thần bị bắt và bị đem về Trung Quốc. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhiều người kinh lộ không ủng hộ nhà Hồ nên hầu hết đầu hàng quân Minh. Cha ông là Nguyễn Phi Khanh cùng một số quan lại nhà Hồ đã đầu hàng trước đó. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* không chép gì về Nguyễn Trãi ở thời gian này. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: *Ngày 12, đầu mục bộ hạ của Mạc Thúy là bọn Nguyễn Như Khanh bắt được Hán Thương và thái tử Nhuế ở núi Cao Vọng. Bọn Hồ Đỗ, Phạm Lục Ngạn, Nguyễn Ngạn Quang, Đoàn Bồng đều bị bắt. Còn bọn Trần Nhật Chiêu, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Cẩn, Đỗ Mãn đã hàng quân Minh trước rồi.*[10][14]

Theo sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, sau cuộc Chiến tranh Minh – Đại Ngu, Đại Ngu rơi vào ách Minh thuộc. Lúc này, Nguyễn Trãi đang chạy trốn để thoát khỏi sự truy bắt của quân Minh. Tổng binh Trương Phụ ép Nguyễn Phi Khanh viết thư gọi ông, ông bất đắc dĩ phải ra hàng. Trương Phụ biết ông không chịu ra làm quan hợp tác với quân Minh, muốn giết đi, nhưng Thượng thư Hoàng Phúc thấy mặt mũi khác thường, tha cho và giam lỏng ở thành Đông Quan.[15]

Ngoài ra, anh em đàng ngoại của Nguyễn Trãi, các con của ông ngoại Trần Nguyên Đán, cậu ruột của Nguyễn Trãi là Trần Thúc Dao, Trần Nhật Chiêu cũng đầu hàng quân Minh, được phong tước, cho giữ đất Diễn Châu. Đến năm 1408, nhà Hậu Trần nổi lên đánh quân Minh, khi đến Nghệ An đã giết Trần Thúc Dao, Trần Nhật Chiêu cùng 600 người khác.[16]

Mười năm phiêu dạt

Cuộc đời Nguyễn Trãi từ sau năm 1407 đến khi vào yết kiến Lê Lợi ở Lỗi Giang để tham gia khởi nghĩa Lam Sơn vẫn còn là một ẩn số. Cho tới nay, chưa thấy được những tài liệu chính xác, đầy đủ về Nguyễn Trãi trong thời kỳ đó. Sử sách không chép hoặc chép không đầy đủ, thống nhất và bản thân Nguyễn Trãi cũng không ghi lại điều gì cụ thể.[17] Nguyễn Trãi nói nhiều đến *thập niên phiêu chuyển* (mười năm phiêu dạt) lênh đênh ở nơi chân trời góc biển trong một số văn thơ của ông, áng chừng là để chỉ khoảng thời gian này. Tất nhiên con số *mười năm* chỉ mang tính tương đối.[18]

Theo Phan Huy Chú trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, sau khi ra hàng quân Minh, Trương Phụ muốn dụ dỗ

ông ra làm quan nhưng Nguyễn Trãi từ chối. Trương Phụ tức giận, muốn đem Nguyễn Trãi giết đi nhưng Thượng thư Hoàng Phúc tiếc tài Nguyễn Trãi, tha cho và giam lỏng ở Đông Quan, không cho đi đâu... Ông lòng giận quân Minh tham độc, *muốn tìm vị chân chúa để thờ nhưng chưa biết tìm ở đâu, bèn trốn đi*. Đêm ngủ ở quán Trấn Vũ cầu mộng, được *thần* báo cho tên họ Lê Thái Tổ, bèn vào Lam Sơn tham gia khởi nghĩa.

Trần Huy Liệu trong sách *Nguyễn Trãi* cũng ghi lại tương đối giống như ghi chép của Phan Huy Chú, nhưng dè dặt hơn, ông nhận xét: *"Hiện nay vẫn chưa đủ tài liệu để khẳng định dứt khoát rằng trong khoảng thời gian từ năm 1407 đến năm 1417, Nguyễn Trãi ở luôn Đông Quan hay có đi đâu không ?"* Theo ý kiến khác của Trần Huy Liệu dựa theo các bài thơ của Nguyễn Trãi, Nguyễn Trãi đã sang Trung Quốc ở thời gian này,[19] dựa trên một số bài thơ của ông có nhắc đến các địa danh ở Trung Quốc như *Bình Nam*[a] *dạ bạc* (Đêm đỗ thuyền ở Bình Nam), *Ngô Châu*[b], *Giang Tây*, *Thiều Châu Văn Hiến miếu*[c](Thăm miếu thờ ông Văn Hiến ở Thiều Châu), *Đồ trung ký hữu* (Trên đường gửi bạn)...

Theo Nguyễn Lương Bích trong sách *Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước*, dựa trên văn thơ của Nguyễn Trãi để lại và một vài ghi chép của Lê Quý Đôn trong *Toàn Việt thi lục* (nói *Nhà Hồ mất, ông về ở ẩn*) và Phạm Đình Hổ trong Tang thương ngẫu lục (viết *Nhà Hồ mất, ông tránh loạn ở Côn Sơn*), Nguyễn Lương Bích khẳng định sau cuộc kháng chiến thất bại của Hồ Quý Ly, Nguyễn Trãi đã đi lánh nạn trong một khoảng thời gian khá dài chứ không hề bị quân Minh bắt giữ. Ông đã từng lánh

ở Côn Sơn và sau đó còn chu du ở nhiều nơi khác nữa.[20] Theo Nguyễn Lương Bích: *Những tư tưởng chính trị, quân sự ưu tú cùng nhiều quan điểm đạo đức, triết học của ông đã được củng cố và phát triển tốt đẹp trong thời kỳ này. Trên cơ sở của thực tiễn cuộc sống và những kinh nghiệm chiến đấu của các thời đại, đồng thời cũng rút ra từ tư tưởng nhân nghĩa của ông, Nguyễn Trãi đã xây dựng cho mình những quan điểm đúng đắn về khởi nghĩa và chiến tranh chống xâm lược.*[21]

THAM GIA KHỞI NGHĨA LAM SƠN

Yết kiến ở Lỗi Giang

Các tài liệu *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Ức Trai thi tập* Bài thơ Minh Lương của Lê Thánh Tông, Chế văn của vua Tương Dực Đế, *Kiến văn tiểu lục*, *Việt sử thông giám cương mục*, *Sơn Nam lịch triều đăng khoa khảo* và *Lịch triều đăng khoa bi khảo* chép rằng Nguyễn Trãi yết kiến Lê Lợi tại địa điểm Lỗi Giang, nhưng không ghi năm nào.[22]

Theo Lê Quý Đôn trong *Đại Việt thông sử*, Nguyễn Trãi gia nhập lực lượng của Lê Lợi *trước* thời điểm khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ (đầu năm 1418).[23]

Theo Trần Trọng Kim trong *Việt Nam sử lược* thì Nguyễn Trãi gia nhập nghĩa quân Lam Sơn vào năm 1420. *Việt Nam sử lược*, chương XIV (Mười năm đánh quân Tàu), đoạn số 6 viết: "Khi Bình Định Vương về đánh ở Lỗi Giang, thì có ông Nguyễn Trãi, vào yết kiến, dâng bài sách bình Ngô, vua xem lấy làm hay, dùng ông ấy làm tham mưu". Trước đó, đoạn số 5 viết rằng "Năm Canh Tí (1420), Bình Định Vương đem quân ra đóng ở làng Thôi... Vương lại đem quân đóng ở Lỗi Giang".

Theo Hoàng Xuân Hãn, Đặng Nghiêm Vạn, Phan Huy Lê cho rằng Nguyễn Trãi đã có mặt trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ hội thề Lũng Nhai vào năm 1416.[24]

Theo Trần Huy Liệu, Nguyễn Trãi gia nhập nghĩa quân Lam Sơn vào năm 1420[25] hoặc 1421 hay sau đó một chút.[18][26]

Theo Nguyễn Diên Niên, căn cứ vào *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lam Sơn thực lục*, những tư liệu được chép cùng thời thì thời kỳ Lê Lợi hoạt động buổi đầu ở vùng Thượng du Thanh Hóa (1418-1424) chưa có sự tham gia của Nguyễn Trãi. Các sách trên đều có đoạn rằng: *Nguyên trước Nhà vua kinh-doanh việc bốn phương, Bắc đánh giặc Minh, Nam đuổi quân Lào, mình trải trăm trận, đến đâu được đấy, chỉ dùng có quan võ là bọn Lê Thạch, Lê Lễ, Lê Sát, Lê Vấn, Lê Lý, Lê Ngân, ba mươi lăm người; quan văn là bọn Lê văn Linh, Lê quốc Hưng; cùng những quân thân như cha, con; hai trăm thiết-kỵ, hai trăm nghĩa-sĩ, hai trăm dũng-sĩ và mười bốn thớt voi. Còn bọn chuyên-chở lương-thảo, cùng già yếu đi hộ-vệ vợ con, cũng chỉ hai nghìn người mà thôi.*... Địa điểm Lỗi Giang mà Nguyễn Trãi ra mắt là năm 1426.[27]

Theo sách *Sơn Nam lịch triều đăng khoa khảo* và *Lịch triều đăng khoa bi khảo*: *Nhị Khê xã nhân, niên nhị thập thất, trưng Hồ Quý Ly, Canh Thìn, nguyên niên Thái học sinh, quan Ngự sử đài chính chưởng. Hồ mạt, Minh nhân Nam xâm, Lê Thái Tổ khởi nghĩa, tiến binh Tây đô. Bính Ngọ thu, công niên tứ thập thất, yết vu Lỗi Giang, hành dinh, hiến Bình Ngô sách, toại tham mưu duy ác, lũy tiến Hàn lâm thừa chỉ học sĩ.* dịch ra

là *Người xã Nhị Khê, năm 21 tuổi đỗ tiến sĩ khoa Canh Thìn đầu triều Hồ Quý Ly (1400) làm chức Ngự sử đài chính chưởng. Cuối đời Hồ, nhà Minh xâm lược nước ta, Lê Thái Tổ khởi nghĩa tiến binh Tây đô, mùa thu năm Bính Ngọ (1426) ông 47 tuổi đến dinh Lỗi Giang và dâng Bình Ngô sách, bèn được làm việc trong Bộ tham mưu, tiến lĩnh chức Hàn lâm viện Thừa chỉ học sĩ.*[28]

Việc ra mắt Lê Lợi, các sách sử cùng thời đại đó như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lam Sơn thực lục* không chép; thời hiện đại, một số nhà nghiên cứu đã trích dẫn từ sách *Toàn việt thi lục* của Lê Quý Đôn, từ phần họ gọi là *Tiểu chú về Nguyễn Trãi*, trích rằng Nguyễn Trãi trao cho Lê Lợi *Bình Ngô sách*, trong đó Nguyễn Trãi vạch ra ba kế sách đánh quân Minh, sách nay không còn;[29] mà chủ yếu là *tâm công*, đánh vào lòng người để đi đến chiến thắng.[30] Sau khi xem *Bình Ngô sách*, Nguyễn Trãi được Lê Lợi phong cho chức Tuyên phong đại phu Thừa chỉ Hàn lâm viện, ngày đêm dự bàn việc quân.

Tham gia Khởi nghĩa Lam Sơn

Các sử gia Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bích đã dùng cuốn *Tang thương ngẫu lục*, cuốn sách mang tính truyền kỳ trong dân gian để nghiên cứu. Sách chép rằng Nguyễn Trãi đề xuất một kế nhằm tuyên truyền thanh thế cho nghĩa quân Lam Sơn. Ông dùng nước cơm trộn mật[31] (hoặc mỡ) viết vào lá cây tám chữ *Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần* (黎利為君, 阮廌為臣),[32] nghĩa là *Lê Lợi làm vua, Nguyễn Trãi làm tôi*, với ý đồ khiến kiến ăn mỡ khoét thành chữ trên mặt lá, rồi lá theo dòng nước trôi đi các ngả như tin báo từ trên trời xuống. Tuy vậy,

một số tướng lĩnh khác như Lê Sát, Phạm Vấn, Lê Thụ bất bình vì cho rằng Nguyễn Trãi quá cao ngạo và coi thường họ, những người đã chịu nhiều lao khổ từ khi cuộc khởi nghĩa còn trong trứng nước. Đinh Liệt hòa giải mâu thuẫn bằng cách đề nghị Nguyễn Trãi đổi lại thành *Lê Lợi vi quân, bách tính vi thần* (黎利為君, 百姓為 臣), nghĩa là *Lê Lợi làm vua, trăm họ làm tôi*. Thế là tin Lam Sơn khởi nghĩa truyền đi khắp nơi, khiến cho mọi người hết sức tin tưởng vào tương lai của nghĩa quân.[33]

Theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lam Sơn thực lục*, từ năm 1418 cho đến năm 1426 sách không chép gì về Nguyễn Trãi.[34]

Đầu năm 1427, Lê Lợi phong cho Hàn lâm viện thừa chỉ học sĩ Nguyễn Trãi làm Triều liệt Đại phu Nhập nội Hành khiển Lại bộ Thượng thư, kiêm chức Hành Khu mật viện sự, đây là lần xuất hiện đầu tiên của sách *Đại Việt sử ký toàn thư* về Nguyễn Trãi khi ông tham gia Khởi nghĩa Lam Sơn. Lê Lợi sai dựng một tòa lầu nhiều tầng ở dinh Bồ Đề, trên bờ sông Hồng, cao ngang tháp Báo Thiên, hàng ngày ngồi trên lầu trông vào thành Đông Quan xem xét hoạt động của quân Minh; Nguyễn Trãi ngồi hầu ở ngay tầng dưới để bàn luận quân cơ và thảo thư từ đi lại.[35] Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép nguyên văn như sau:

> “ *Bấy giờ, vua dựng lầu nhiều tầng ở dinh Bồ Đề trên bờ sông Lô (Khi ấy, có hai cây bồ đề ở trong dinh, nên gọi là dinh Bồ* ”

Đề), cao bằng tháp Báo Thiên, hằng ngày vua ngự trên lầu nhìn vào thành để quan sát mọi hành vi của giặc, cho Trãi ngồi hầu ở tầng hai, nhận lệnh soạn thảo thư từ qua lại.

— *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ

Sách *Đại Việt thông sử* chép nguyên văn như sau:

Phong cho viên Hàn Lâm Viện Thừa chỉ học sĩ là Nguyễn Trãi chức "Triều liệt đại phu nhập nội hành khiển, Lại bộ Thượng thư, kiêm Cơ Mật viện". Hoàng đế sai dựng một cái lầu mấy tầng trong dinh Bồ Đề, hằng ngày ngài ngự tại từng lầu trên cùng, để trông vào thành bên địch, cho Nguyễn Trãi ngồi ở tầng lầu dưới, để bàn luận cơ mưu hầu ngài, và thảo những thư từ gởi tới.[36]

Tại đây, Nguyễn Trãi đã viết hàng chục bức thư gửi vào thành Đông Quan chiêu dụ Vương Thông, gửi đi Nghệ An chiêu dụ Thái Phúc cũng như dụ hàng các tướng lĩnh nhà Minh ở Tân Bình, Thuận Hóa và một số thành trì khác. Kết quả đạt được rất khả quan: các thành Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa ra hàng đầu năm 1427.[37] Bản thân Nguyễn Trãi cũng đã từng cùng với viên chỉ huy họ Tăng vào dụ hàng thành Tam Giang, khiến Chỉ huy sứ thành này là Lưu Thanh ra hàng vào khoảng tháng 4 năm 1427. Ông cũng đã đem thân vào dụ hàng thành Đông Quan năm lần.[38] Quân Minh ở Giao Chỉ càng bị cô lập nhanh chóng, chỉ còn cố thủ được ở một số thành như Đông Quan, Cổ Lộng, Tây Đô... mà thôi.[39]

Cuối năm 1427, Minh Tuyên Tông xuống chiếu điều binh cứu viện Vương Thông, sai Liễu Thăng đem 10 vạn quân từ Quảng Tây, Mộc Thạnh đem 5 vạn quân từ Vân Nam, cùng tiến quân sang Việt Nam. Với trận Chi Lăng - Xương Giang, hai đạo viện binh của nhà Minh với số lượng lên tới hơn 10 vạn quân đã bị quân Lam Sơn tiêu diệt hoàn toàn.[40]

Tháng 11 năm 1427, tổng binh Vương Thông và nội quan Sơn Thọ nhà Minh sai viên thiên hộ họ Hạ mang thư đến giảng hòa, xin mở cho đường về. Lê Lợi chấp nhận, lại gởi tặng thổ sản và hải sản. Dẫu vậy, Vương Thông vẫn do dự, chưa quyết, đem quân ra đánh, bị nghĩa quân đánh bại, suýt bị bắt sống.[41] Ngày 22, tháng 11, năm 1427 (Đinh Mùi), Vương Thông và Lê Lợi tiến hành Hội thề Đông Quan ở cửa nam thành, hẹn đến ngày 12, tháng 12 năm Đinh Mùi sẽ rút hết quân về nước. Lúc bấy giờ, một số tướng sĩ đến yết kiến và khuyên Lê Lợi nên đánh thành Đông Quan, giết hết quân Minh để trả thù cho sự bạo ngược mà người Minh đã gây nên ở Đại Việt. Nhưng ý kiến của Nguyễn Trãi thì lại khác. Sách *Đại Việt sử ký Bản kỉ thực lục*, quyển X, tờ 44a-44b ghi rằng:

> *Duy có hành khiển Nguyễn Trãi ở nơi tham mưu, được xem thư bọc sáp của [Vương] Thông gửi về nước nói "Chớ tham chỗ đất một góc mà làm nhọc quân đi muôn dặm; giả sử dùng quân được như số quân đi đánh khi đầu, lại được sáu, bảy, tám đại tướng như bọn Trương Phụ thì mới có thể*

đánh được; tuy nhiên có đánh được cũng không thể giữ được", nên biết rõ thế mạnh yếu của giặc, mới chuyên chủ mặt chủ hòa. Vua [Lê Thái Tổ] nghe theo và hạ lệnh cho các quân giải vây lui ra.[41][42]

Trích *Đại Việt sử ký toàn thư*

Lê Lợi nghe theo cho quân giải vây rút ra. Khi quân Minh sắp rút đi, một số tướng khuyên Lê Lợi nên đánh thêm một trận để cho giặc không dám sang nữa nhưng Lê Lợi không đồng ý, quân Minh rút về nước an toàn. Năm 1428, nhà Hậu Lê hình thành.[43]

PHONG THƯỞNG

Vua Lê Thái Tổ có 2 đợt phong thưởng chính. Lần một vào tháng 2, năm Thuận Thiên thứ nhất (1428) cho những Hỏa thủ và quân nhân Thiết đột ở Lũng Nhai, gồm 121 người. Lần 2 vào tháng 5, năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), ban biển ngạch công thần cho 93 viên. Đợt phong thưởng lần 2 có tên của Nguyễn Trãi.[44]

Vào tháng 3, năm 1428, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng: *Đại hội các tướng và các quan văn võ để định công, ban thưởng, xét công cao thấp mà định thứ bậc. Lấy Thừa chỉ Nguyễn Trãi làm Quan phục hầu; Tư đồ Trần Hãn làm Tả tướng quốc; Khu mật đại sứ Phạm Văn Xảo làm Thái bảo; đều được ban quốc tính.*

Theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, năm 1429, Lê Thái Tổ sai khắc biển công thần, ông được phong tước Á hầu.[45]

Phong thưởng có tất cả chín bậc, Thứ nhất: Huyện thượng hầu; Thứ hai: Á thượng hầu; Thứ ba: Hương thượng hầu; Thứ tư: Đình thượng hầu; Thứ năm: Huyện hầu; Thứ sáu: Á hầu; Thứ bảy: Quan nội hầu; Thứ tám: Quan phục hầu; Thứ chín: Trước phục hầu. Nguyễn Trãi ở bậc thứ 6.

VĂN THẦN TRIỀU LÊ

Triều vua Lê Thái Tổ

Đầu năm 1428, ngay cả khi chưa chính thức lên ngôi vua, Bình Định Vương đã đại hội các tướng và các quan văn võ, định công ban thưởng. Ngày 29 tháng 4 năm 1428, Lê Lợi làm lễ lên ngôi ở điện Kính Thiên tại Đông Kinh, đại xá thiên hạ, giao cho Nguyễn Trãi viết Bình Ngô đại cáo để bố cáo với cả nước về việc chiến thắng quân Minh.[46]

Năm 1433, Lê Thái Tổ mất, an táng ở Vĩnh Lăng tại Lam Sơn. Lê Thái Tông xuống sắc chỉ sai Nguyễn Trãi, với tư cách là Vinh lộc Đại phu Nhập nội Hành khiển tri Tam quán sự, soạn văn bia *Vĩnh Lăng thần đạo bi*.[47]

Triều vua Lê Thái Tông

Ngày 21 tháng 2 năm 1434, Lê Thái Tông bổ nhiệm 156 quan viên lớn nhỏ, trong số đó có Nguyễn Trãi.[48][49] Năm 1435, Nguyễn Trãi dâng lên vua sách *Dư địa chí*, trong đó ông ghi chép khá đầy đủ về bờ cõi hành chính nước Đại Việt thời đó.[50]

Tháng 5, năm 1434, Nguyễn Trãi đang giữ chức Hành khiển, soạn xong tờ tâu để Nguyễn Tông Trụ mang sang đưa lên vua Minh, bị Nội mật viện Nguyễn Thúc Huệ, Học sĩ Lê Cảnh Xước, Đại Tư đồ Lê Sát và Đô đốc Phạm Vấn phản đối và trách cứ và đòi sửa chữa. Nguyễn Trãi kiên quyết giữ chủ

kiến của mình, cuối cùng Lê Thái Tông vẫn theo như bản tâu của ông, không thay đổi.[51] Tháng 12, năm 1434, Nguyễn Trãi cùng các đại thần theo vua Lê Thái Tông làm lễ rước thần chủ mới của Thái Tổ và Quốc thái mẫu vào thờ ở Thái miếu.[52]

Năm 1435, tháng 6, Đại Tư đồ Lê Sát tiến cử Nguyễn Trãi và một số viên quan khác vào dạy học cho Lê Thái Tông ở tòa Kinh Diên nhưng vua Lê Thái Tông không chấp thuận.[53][54]

Trong vụ án bảy tên trộm vào tháng 3 năm 1435, ông tranh cãi với Lê Sát và Lê Ngân về việc xử lý bảy tên ăn trộm ít tuổi can tội tái phạm. Ông khuyên Lê Thái Tông nên nhân nghĩa: *"Pháp lệnh không bằng nhân nghĩa cũng rõ lắm rồi. Nay một lúc giết bảy người, e không phải là hành vi của bậc đại đức"*. Nhưng khi Lê Sát và Lê Ngân đề nghị ông dùng nhân nghĩa cảm hóa kẻ trộm thì ông từ chối. Cuối cùng xử chém 2 tên, còn lại thì xử đi đày.[55]

Trước đây, Lê Thái Tổ đã sai Nguyễn Trãi định ra quy chế mũ áo nhưng chưa kịp thi hành. Tháng 2 năm 1437, vua Lê Thái Tông lại sai Nguyễn Trãi cùng với Lương Đăng sửa định nhã nhạc và quy chế lễ nghi trong triều đình. Nguyễn Trãi đã dâng lên bản vẽ khánh đá và biểu tâu, vua Thái Tông khen ngợi và tiếp nhận sai thợ đá huyện Giáp Sơn lấy đá ở núi Kính Chủ để làm.[55] Nhưng đến tháng 5, năm 1437, Lương Đăng dâng sớ thư về quy chế có nhiều ý kiến khác với Nguyễn Trãi ở những chỗ bàn về số lượng, trọng lượng các nhạc khí. Vua Thái Tông lựa chọn đề nghị của Lương Đăng, nên Nguyễn Trãi tâu xin trả lại việc đã được giao phó.[55] Tháng 11 năm 1437, vua Lê Thái Tông cho ban bố các nghi thức lễ đại triều do

Lương Đăng soạn định với triều đình, Nguyễn Trãi cùng một nhóm văn thần như Đào Công Soạn, Nguyễn Văn Huyến, Nguyễn Liễu, Nguyễn Truyền dâng sớ phản đối, nhưng không có kết quả. Cũng vì việc đó, Nguyễn Liễu bị *"thích chữ vào mặt, đày ra châu xa"*.

Khoảng cuối năm 1437, đầu năm 1438, Nguyễn Trãi xin về hưu trí ở Côn Sơn[56] - nơi trước kia từng là thái ấp của ông ngoại ông - chỉ thỉnh thoảng mới vâng mệnh vào chầu vua.

Theo sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, sau khi không hợp với Lương Đăng về việc nhạc, ông đã xin về quê hưu trí. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng không chép ông làm gì sau thời gian này, đến năm 1442, sách mới chép việc ông mời vua Lê Thái Tông về ngự ở Côn Sơn. Theo nghiên cứu của Trần Huy Liệu, căn cứ vào biểu tạ ơn của Nguyễn Trãi, năm 1439, Lê Thái Tông mời ông ra làm quan, khôi phục lại hết các chức tước cũ trừ chức "Lại bộ Thượng thư".[57] Chức danh và tước hiệu đầy đủ của ông khi ấy là:

Vinh lộc Đại phu, Nhập nội Hành khiển, Môn hạ sảnh Tả ty Hữu Gián nghị Đại phu kiêm Hàn lâm viện Thừa chỉ học sĩ, tri Tam quán sự, Đề cử Côn Sơn Tư Phúc tự, Á đại trí tự, tứ quốc tính Lê Trãi.[58]

Ông cũng được giao cho việc coi giữ sổ sách, xét án kiện quân dân ở Tây đạo và Bắc đạo.[59] Nguyễn Trãi nhận mệnh vua, dâng biểu tạ ơn với sự hả hê thấy rõ. Trần Huy Liệu cho rằng đây là những năm đắc chí nhất của Nguyễn Trãi. Trong khoa thi Hội năm 1442, Nguyễn Trãi với danh nghĩa là Hàn lâm

viện Học sĩ kiêm Tri Tam quán sự ra làm Giám khảo và lấy đỗ Trạng nguyên Nguyễn Trực.

LÍ DO MẤT

Tháng 9 năm 1442, vua Lê Thái Tông đi tuần ở miền Đông.[60] Ngày 1 tháng 9 năm 1442, sau khi nhà vua duyệt binh ở thành Chí Linh, Nguyễn Trãi đón Lê Thái Tông đi thuyền vào chơi chùa Côn Sơn. Khi trở về Đông Kinh, người thiếp của Nguyễn Trãi là Nguyễn Thị Lộ theo hầu vua. Ngày 7 tháng 9 năm 1442, thuyền về đến Lệ Chi Viên[e] thì vua bị bệnh, thức suốt đêm với Nguyễn Thị Lộ rồi mất. Các quan giấu kín chuyện này, nửa đêm ngày 9 tháng 9 năm 1442 về đến Đông Kinh mới phát tang. Triều đình qui tội Nguyễn Thị Lộ giết vua, bèn bắt bà và Nguyễn Trãi, khép hai người vào âm mưu giết vua. Ngày 19 tháng 9 năm 1442 (tức ngày 16 tháng 8 năm Nhâm Tuất), Nguyễn Trãi bị giết cùng người thân 3 họ, gọi là tru di tam tộc.

VỤ ÁN LỆ CHI VIÊN

Định mệnh

Cuốn "Đông A di sự" có ghi chép rằng ông ngoại của Nguyễn Trãi chính là quan tư đồ Trần Nguyên Đán, trụ cột của nhà Trần, rất giỏi về mệnh lý.

Về tài mệnh lý của Trần Nguyên Đán, "Đông A di sự" kể rằng ông từng xem lá số tử vi của thái thượng hoàng Nghệ Tôn, thấy có Vũ Phá thủ mệnh, coi người thân như cừu thù, coi kẻ ác như ruột gan, chắc chắn sẽ nghe Hồ Quý Ly; lại thấy Quý Ly có Tử Phá thủ mệnh, biết y sẽ cướp ngôi, và nhà Trần mất. Khuyên can thượng hoàng nhiều lần mà không được, cuối

cùng Trần Nguyên Đán quyết định kết làm thông gia với Hồ Quý Ly.

Đúng như dự đoán của Trần Nguyên Đán, năm 1399, Hồ Quý Ly cho thanh trừng 370 tướng lĩnh tôn thất nhà Trần, dẹp tan thế lực nhà Trần, năm 1400 thì lên ngôi vua. Tuy nhiên gia đình Trần Nguyên Đán không hề bị Hồ Quý Ly đụng đến, nhờ thế cháu nội và cháu ngoại của ông là Trần Nguyên Hãn và Nguyễn Trãi mới có điều kiện ăn học thành tài, sau này đều là anh hùng dân tộc.

Trần Nguyên Đán khi xem lá số của Trần Nguyên Hãn và Nguyễn Trãi biết 2 cháu mình sau này sẽ thành nghiệp lớn. Với Trần Nguyên Hãn thì ông không lo lắng lắm, nhưng ông lại rất lo cho Nguyễn Trãi. Sau khi xem lá số tử vi của Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Đán đoán biết rằng đây là lá số của anh hùng dân tộc, nhưng lại gặp phải họa đến ba họ, vì thế mà dặn Nguyễn Trãi cẩn thận rằng: *"Chiếm thành thì lui binh"*, dù Trần Nguyên Đán biết rằng số mệnh khó lòng thay đổi được.

Thăng trầm chốn quan trường

Nguyễn Trãi là người có công lớn trong cuộc chiến chống lại quân Minh, ông là người cùng hoạch định các kế sách cho nghĩa quân Lam Sơn, và đã cùng quân Lam Sơn đi từ không có gì nổi bật trong số hàng chục cuộc khởi nghĩa lúc đó dần dần thành cuộc khởi nghĩa mạnh nhất cho đến khi giành được thắng lợi hoàn toàn vào năm 1427.

Đầu năm 1428, dù chưa chính thức lên ngôi vua, Lê Lợi đã tổ chức đại hội để ban thưởng. Lúc đó, Nguyễn Trãi được ban tước Quan Phục hầu, chức danh đầy đủ của ông là *"Tuyên*

phụng đại phu, Nhập nội hành khiển Môn hạ Hữu gián nghị đại phu, Đồng Trung thư lệnh sự, tứ Kim tử ngư đại, Thượng hộ quốc, Quan phục hầu, tứ tính Lê Trãi”.

Trong đó đáng chú ý có “Tứ Kim ngư đại” là được ban cái túi thêu con cá vàng, một đặc ân đối với đại thần từ quan tam phẩm trở lên. “Thượng hộ quốc” là một huân hàm dùng để tặng riêng cho người có công lao lớn. Quan phục hầu là phẩm tước gia ban mà cao nhất là Huyện Thượng hầu, cũng thời gian này được ban cho Lê Vấn, á Thượng hầu ban cho Lê Ngân, hai vị khai quốc công thần của nhà Lê. Tứ tính Lê Trãi là Nguyễn Trãi được đặc ân ban quốc tính, tức được đổi theo họ của nhà vua.

Với những chức tước nêu trên, ở thời điểm ngay sau chiến thắng, Nguyễn Trãi cũng có vị thế nhất định trong triều đình nhà Lê. Tuy nhiên sau đó không lâu, nhất là sau sự kiện tự trẫm của Trần Nguyên Hãn và cái chết của Phạm Văn Xảo, hai vị đại thần và là người thân thiết với Nguyễn Trãi, ông dần dần bị hạn chế quyền hành. Nguyễn Trãi chủ yếu chỉ được giao cho san định lễ nhạc, sử sách, ông từng hiệu đính nhã nhạc, định quy chế mũ áo…

Nguyễn Trãi vừa tài giỏi lại chính trực, mọi việc làm của ông đều là “việc nhân nghĩa cốt ở yên dân”, vì thế khi chiến tranh nổ ra ông cũng có những đóng góp quan trọng cho nghĩa quân; thế nhưng trong vương triều thì Nguyễn Trãi lại không hợp lòng nhiều người.

Chẳng vậy mà trong lạc khoản bài văn bia soạn cho lăng mộ Lê Thái Tổ năm Thuận Thiên thứ 6 (1433), Nguyễn Trãi chỉ tự đề là: *“Vinh lộc đại phu, Nhập nội hành khiển tri Tam quán*

sự, thần Nguyễn Trãi vâng soạn". Tam quán bao gồm Chiêu văn quán, Tập hiền viện và Sử quán, coi việc sưu tập điển tịch, đồ thư và soạn sử. Rõ ràng là Nguyễn Trãi chỉ đảm nhận những chức vị hết sức khiêm tốn. Ngay cả đặc ân ban quốc tính, cũng không thấy nêu ở đây.

Nhưng rồi sau đó, Nguyễn Trãi được Lê Thái Tông khôi phục quyền chức và được trọng dụng mà trong biểu tạ ơn năm 1439 ghi là *"Vinh lộc đại phu, Nhập nội hành khiển Môn hạ sảnh Tả ty Hữu gián nghị đại phu kiêm Hàn lâm viện Thừa chỉ học sĩ, tri Tam quán sự, đề cử Côn Sơn Tư Phúc tự, á đại trí tự, tứ quốc tính Lê Trãi"*. Như vậy, hầu như các chức tước cũ của Nguyễn Trãi đã được khôi phục.

Cũng chính vì sự trọng dụng của vua Lê Thái Tông đối với Nguyễn Trãi mà nhiều lộng thần muốn trừ ông.

Vụ án "Lệ Chi viên"

Cuối năm 1437, Nguyễn Trãi thực hiện lời căn dặn của ông ngoại Trần Nguyên Đán xưa kia – *"chiếm thành thì lui binh"*. Ông xin từ quan về quê nhà ở Côn Sơn.

Tuy nhiên vua Lê Thái Tông lúc bấy giờ tỏ ra rất xem trọng Nguyễn Trãi và cố mời ông lại ra làm quan cho triều đình. Năm 1439, Nguyễn Trãi được mời ra làm quan ban cho tước Vinh lộc Đại phu, Nhập nội Hành khiển Môn hạ sảnh Tả ty Hữu Gián nghị Đại phu kiêm Hàn Lâm viện Học sĩ Tri Tam quán sự Đề cử Côn Sơn Tư Phúc tự.

Ngày 27 tháng 7 âm lịch năm 1442 vua Thái Tông đi tuần về miền Đông, duyệt quân ở thành Chí Linh. Nguyễn Trãi mời vua ngự ở chùa Côn Sơn. Đến ngày 4 tháng 8 âm lịch vua đi

chơi ở “Lệ Chi viên” (vườn Vải), xã Đại Lại, ven sông Thiên Đức thì bất ngờ băng hà.

Nguyễn Trãi cùng vợ là Nguyễn Thị Lộ bị bắt vì nghi mưu sát vua. Ngày 12 tháng 8 âm lịch năm 1442 triều đình tôn thái tử Bang Cơ mới 2 tuổi lên ngôi vua.

Ngày 16 tháng 8 âm lịch triều đình khép Nguyễn Trãi vào tội giết vua và bị “tru di tam tam tộc”.

Nỗi oan khuất không chỉ của Nguyễn Trãi

Về vụ án “Lệ Chi viên”, “Đại Việt sử ký toàn thư” chép:

Tháng 8, ngày mồng 4, vua về đến vườn Vải huyện Gia Định (1688), bỗng bị bạo bệnh rồi băng.

Trước đây, vua thích vợ của Thừa chỉ Nguyễn Trãi là Nguyễn Thị Lộ, người rất đẹp, văn chương rất hay, gọi vào cung phong làm Lễ nghi học sĩ, ngày đêm hầu bên cạnh. Đến khi đi tuần miền đông, xa giá về tới vườn Vải, xã Đại Lại, ven sông Thiên Đức, vua thức suốt đêm với Nguyễn Thị Lộ rồi băng, các quan bí mật đưa về.

Ngày mồng 6 về tới kinh, nửa đêm đem vào cung rồi mới phát táng. Mọi người đều nói là Nguyễn Thị Lộ giết vua.

Ngày 16 tháng 8 (tức ngày 19 tháng 9 năm 1442), giết Hành khiển Nguyễn Trãi và vợ lẽ là Nguyễn Thị Lộ, giết đến 3 đời.

Trước đây, Nguyễn Thị Lộ ra vào cung cấm, Thái Tông trông thấy rất ưa, liền cợt nhả với thị. Đến đây, vua đi tuần về miền Đông, đến chơi nhà Trãi rồi bị bạo bệnh mà mất, cho nên Trãi bị tội ấy.

Tuy nhiên, sau này rất nhiều nhà sử học đặt nghi vấn về việc này và cố công tim hiểu vụ án “Lệ Chi viên” để tìm ra thủ phạm thật của vụ án, cũng là để minh oan cho người anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi.

Các nhà nghiên cứu Phan Duy Kha, Đinh Công Vĩ, Lã Duy Lan đã trình bày lại kết quả nghiên cứu của mình trong cuốn sách “Nhìn lại lịch sử” xuất bản năm 2003.

Trước khi mất, vua Lê Thái Tông đã truất ngôi thái tử của Nghi Dân để phong cho Bang Cơ. Bang Cơ là con của bà phi Nguyễn Thị Anh. Thời điểm này một bà phi khác là Ngô Thị Ngọc Dao (mẹ vua Lê Thánh Tông) mang thai, Nguyễn Thị Anh đã tìm cách hãm hại khiến bà Ngọc Dao bị giam ở lãnh cung. Tuy nhiên vợ chồng Nguyễn Trãi lại hết lòng bảo vệ, xin vua tha cho bà Ngô Thị Ngọc Dao.

Xin được rồi, vợ chồng Nguyễn Trãi lại tiếp tục đưa bà Ngọc Dao ra tá túc tại chùa Huy Văn (nay ở đường Chùa Bộc, Hà Nội) và đã sinh hoàng tử Tư Thành ở đấy vào ngày 20 tháng 7 năm Nhâm Tuất (dương lịch 24/8/1442). Sau đó lại đưa mẹ con bà Ngọc Dao về tá túc tại một ngôi chùa ở Từ Liêm (hiện chùa mang tên Thánh Chúa, nằm trong khuôn viên trường Đại học Sư phạm Hà Nội, tên chùa là do vua Lê Thánh Tông đặt khi mới lên ngôi, ý nói nơi đây vị chúa thánh minh đã từng tá túc; việc này văn bia ở hai ngôi chùa trên có ghi lại). Tiếp theo Nguyễn Trãi mới đưa mẹ con bà Ngọc Dao ra trú ở vùng An Bang (nay là Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh), nơi ông trị nhậm với cương vị Ngự sử Đông Bắc đạo.

Việc làm của vợ chồng Nguyễn Trãi khiến họ trở thành cái đinh trong mắt hoàng hậu Nguyễn Thị Anh.

Hơn nữa lúc bấy giờ, có nhiều lời đồn đại rằng Bang Cơ không phải là con của vua Thái Tông, vì Nguyễn Thị Anh đã mang thai trước khi vào cung. Các nhà nghiên cứu nói trên đã tìm được cuốn gia phả họ Đinh là "Ngọc phả họ Đinh" của thái sư Đinh Liệt, trong có chép bài thơ nói về chuyện này:

Nhung tân lục cá nguyệt khai hoa,

Bất thức hà nhân chủng bảo đa.

Chủ kháo Tống khai vi linh dược,

Cựu binh tân tửu thịnh y khoa.

"Nhung tân" đọc lái là Nhân Tông, tức ý chỉ thái tử Bang Cơ, "Thịnh Y" tức là Thị Anh (tất nhiên đây chỉ là giải nghĩa phiên âm sang tiếng Việt, còn cách đọc chính xác phải là phát âm tiếng Hán). Bài thơ trên được dịch như sau:

Nhân Tông sáu tháng đã ra hoa

Dòng máu ai đây quý báu à?

Núp bóng Thái Tông làm linh dược

Thị Anh dùng ngón đổi dòng cha

Việc này ngoài vợ chồng Nguyễn Trãi, Đinh Phúc và Đinh Thắng, còn có vài đại thần khác có thể đã biết như Thái sư Đinh Liệt, Thái uý Trịnh (Lê) Khả và con là Trịnh (Lê) Quát (bởi được ban quốc tính), Tư khấu Trịnh Khắc Phục và con là Phò mã Đô uý Trịnh Bá Nhai. Chính cái biết rõ này là mầm mống tai vạ về sau cho Nguyễn Trãi và tộc họ của ông cùng các vị trên.

Khi nhà vua đi tuần miền Đông, duyệt binh ở thành Chí Linh, Nguyễn Trãi đón vua về ngự ở Côn Sơn. Lúc này, ở địa vị

của mình, Nguyễn Thị Anh thực sự lo sợ rằng gốc gác của thái tử bị tiết lộ, khiến con mất ngôi báu, khiến bà ta và gia tộc bị tội đại hình. Đứng trước áp lực đó, Nguyễn Thị Anh đã tìm cách giết vua Lê Thái Tông tại địa phận của Nguyễn Trãi để dễ dàng đổ oan cho ông, một mũi tên trúng nhiều mục đích: diệt trừ hậu hoạn, giành ngôi báu cho con, giành lấy quyền lực nhiếp chính do thái tử chưa đầy 2 tuổi.

Nhưng chỉ diệt Nguyễn Trãi thôi là chưa đủ với Nguyễn Thị Anh, "Đại Việt sử ký toàn thư" chép:

Tháng 9, ngày 9, năm 1442 giết bọn hoạn quan Đinh Phúc, Đinh Thắng, vì khi Nguyễn Trãi sắp bị hành hình có nói là hối không nghe lời của Thắng và Phúc.

Có lẽ hai hoạn quan Đinh Thắng và Đinh Phúc (là người ghi chép những chuyện cụ thể ở nội cung) đã khuyên Nguyễn Trãi sớm nói cho vua biết thái tử không phải con vua, nhưng Nguyễn Trãi đã chần chừ không thực hiện. Sau khi hoàng thái hậu Nguyễn Thị Anh giết Đinh Phúc, Đinh Thắng, lại tiếp tục bắt giam Thái sư Đinh Liệt (Đại Việt sử ký toàn thư không nêu lý do):

Mùa thu, tháng 7 năm 1443 bắt giam Thái phó Lê Liệt (Đinh Liệt).

Mãi đến tận 5 năm sau là Mậu Thìn, Thái Hoà năm thứ 6 (1448), mới thả:

Mùa hạ, tháng 6 tha cho Lê Liệt ra khỏi lao hầm. Vì có bọn người là Lê (Trịnh) Khắc Phục và công chúa Ngọc Lan, tám người làm trạng tâu khẩn khoản xin nới phép rộng ơn.

Tới đây có thể nói rằng, vụ án "Lệ Chi viên" chính là do bà Nguyễn Thị Anh dàn dựng. Sau này vua Lê Thánh Tông, người minh oan cho Nguyễn Trãi cũng có thể đã biết, nhưng nhà vua vì thể diện của triều đình, của nội bộ hoàng tộc mà không muốn làm to chuyện ra, đành phải giữ kín.

Tháng 8 năm 1464, sau 22 năm, vua Lê Thánh Tông đã xuống chiếu chiêu tuyết cho Nguyễn Trãi, truy tặng ông tước hiệu là Tán Trù bá, bãi bỏ lệnh truy sát của triều đình với gia quyến Nguyễn Trãi và ra lệnh bổ dụng con cháu ông làm quan.

Nỗi oan của Nguyễn Trãi coi như đã được giải, nhưng nỗi oan của nữ danh nhân Nguyễn Thị Lộ thì vẫn còn đó. Vì vậy, nhiều cuộc khảo cứu và tọa đàm khoa học đã được tổ chức nhằm minh oan cho bà.

Dựa vào những kết quả thu lượm được, một số nhà nghiên cứu, dưới sự chủ biên của nhà giáo Hoàng Đạo Chúc, đã biên soạn thành cuốn "Lễ nghi học sĩ Nguyễn Thị Lộ với thảm án Lệ Chi Viên" (xuất bản năm 2004). Sau hơn 560 năm, vụ án "Lệ Chi viên" mới chính thức khép lại với sự minh oan trọn vẹn nhất dành cho bà Nguyễn Thị Lộ.

DI LỤY VÀ HỒI PHỤC

Sau khi Nguyễn Trãi chết, đa phần những di cảo thơ văn và trước tác của ông đều bị tiêu hủy. Bản khắc in sách *Dư địa chí* bị Đại Tư đồ Đinh Liệt sai hủy[61] (năm 1447).[62] Nhiều trước tác mất vĩnh viễn đến nay như *Luật thư*,[63] *Ngọc đường di cảo*, *Giao tự đại lễ*... Gia quyến Nguyễn Trãi cũng lưu tán khi biến cố Lệ Chi Viên xảy đến. Theo gia phả họ Nguyễn Nhị Khê, em trai Nguyễn Trãi là Nguyễn Phi Hùng chạy về Phù Khê,

huyện Từ Sơn, Bắc Ninh. Nguyễn Phù - một người con của Nguyễn Trãi - chạy lên Cao Bằng, đổi họ sang họ Bế Nguyễn. Bà vợ thứ năm của Nguyễn Trãi là Lê thị, đang mang thai, phải trốn về Phương Quất, huyện Kim Môn, Hải Dương. Đặc biệt, bà vợ thứ tư của Nguyễn Trãi là Phạm Thị Mẫn, lúc đó cũng đang mang thai, được người học trò cũ của chồng là Lê Đạt giúp chạy trốn vào xứ Bồn Man, sau về thôn Dự Quần, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, Thanh Hóa. Tại đây, bà sinh ra Nguyễn Anh Vũ. Để tránh sự truy sát của triều đình, Nguyễn Anh Vũ đổi sang họ mẹ là Phạm Anh Vũ.

Tháng 8 năm 1464, sau 22 năm, vua Lê Thánh Tông đã xuống chiếu đại xá cho Nguyễn Trãi, truy tặng ông tước hiệu là **Tán Trù bá**, bãi bỏ lệnh truy sát của triều đình với gia quyến Nguyễn Trãi và ra lệnh bổ dụng con cháu ông làm quan. Các ông Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo, Lê Sát... cũng được đại xá trong các đời Nhân Tông và Thánh Tông.

Nguyễn Anh Vũ khi ấy đi thi đỗ Hương cống, được nhà vua bổ nhiệm làm Tri huyện.[64]

Năm 1467, Lê Thánh Tông ra lệnh sưu tầm di cảo thơ văn Nguyễn Trãi. Sau khi Nguyễn Trãi bị nạn 70 năm, ngày 8 tháng 8 năm 1512, vua Lê Tương Dực truy tặng Nguyễn Trãi tước **Tế Văn hầu**, đến thời điểm này, Nguyễn Trãi mới được truy tặng tước vị tương đương lúc sinh thời, chế văn truy tặng có câu:

Long hổ phong vân chi hội, do tưởng tiền duyên

Văn chương sự nghiệp chi truyền, vĩnh thùy hậu thế

Dịch là:

Gặp gỡ long hổ phong vân, còn ghi duyên cũ

Truyền tụng văn chương sự nghiệp, để mãi đời sau[65]

GIA ĐÌNH

Nguyễn Trãi có 5 người vợ và 7 người con trai

Vợ

- Bà Trần Thị Thành
- Bà Phùng Thị
- Bà Lê thị
- Bà Nguyễn Thị Lộ
- Bà Phạm Thị Mẫn

Con

- Nguyễn Ứng (con bà Trần thị).
- Nguyễn Phù (con bà Trần thị).
- Nguyễn Bảng (con bà Phùng thị).
- Nguyễn Tích (con bà Phùng thị).
- Nguyễn Anh Vũ (con bà Phạm thị).
- Ông tổ chi họ Nguyễn ở Quế Lĩnh, Phương Quất, huyện Kinh Môn, Hải Dương (con bà Lê thị).

TƯ TƯỞNG NGUYỄN TRÃI

Thời hiện đại, một số nhà làm sử ở Việt Nam như Doãn Chính, Phan Huy Lê, Nguyễn Khắc Thuần... đã viết các sách với nội dung mà họ gọi là *Tư tưởng Nguyễn Trãi*, nay trích lại dưới đây:

Nguyễn Trãi được coi là một nhà tư tưởng lớn của Việt Nam,[66] tư tưởng của ông là sản phẩm của nền văn hóa Việt Nam thời đại nhà Hậu Lê khi mà xã hội Việt Nam đang trên đà phát triển,[67] đánh dấu một giai đoạn phát triển quan trọng trong lịch sử tư tưởng Việt Nam.

Tư tưởng Nguyễn Trãi không được ông trình bày thành một học thuyết có hệ thống hay chứa đựng trong một trước tác cụ thể nào mà được thể hiện rải rác qua các tác phẩm của ông, được phát hiện bằng các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học xã hội hiện đại. Nét nổi bật trong tư tưởng Nguyễn Trãi là sự hòa quyện, chắt lọc giữa tư tưởng Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo[68] (trong đó Nho giáo đóng vai trò chủ yếu), có sự kết hợp chặt chẽ với hoàn cảnh thực tiễn Việt Nam lúc đó.

ẢNH HƯỞNG CỦA NHO GIÁO VỚI TƯ TƯỞNG NGUYỄN TRÃI

Tư tưởng Nguyễn Trãi xuất phát từ Nho giáo, mà cụ thể là Nho giáo Khổng Tử. Ông đã vận dụng xuất sắc các tư tưởng Nho giáo vào công cuộc khởi nghĩa, chống lại sự thống trị của nhà Minh lên Việt Nam cũng như trong công cuộc xây dựng đất nước thời kì đầu nhà Hậu Lê.

Tư tưởng nhân nghĩa: Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là nội dung cốt lõi trong toàn bộ hệ thống tư tưởng triết học – chính trị của ông. Tư tưởng ấy có phạm vi rộng lớn, vượt ra ngoài đường lối chính trị thông thường, đạt tới mức độ khái quát, trở thành nền tảng, cơ sở của đường lối và chuẩn mực của quan hệ chính trị, là nguyên tắc trong việc quản lý, lãnh

đạo quốc gia.[69] Nhân nghĩa của Nguyễn Trãi gắn liền với tư tưởng nhân dân, tinh thần yêu nước, tư tưởng hòa bình là một đường lối chính trị, một chính sách cứu nước và dựng nước. Nhân nghĩa còn được thể hiện ước mơ xây dựng xã hội lý tưởng cho nền *thái bình muôn thuở*: xã hội Nghiêu Thuấn của Nguyễn Trãi. Tất nhiên mơ ước ấy của ông là không tưởng.[70]

Mệnh trời: Nguyễn Trãi tin ở Trời và ông coi Trời là đấng tạo hóa sinh ra muôn vật. Cuộc đời của mỗi con người đều do mệnh trời sắp đặt. Vận nước, mệnh vua cũng là do trời quy định. Nhưng Trời không chỉ là đấng sinh thành, mà còn có tình cảm, tấm lòng giống như cha mẹ. Lòng hiếu sinh và đạo trời lại rất hòa hợp với tâm lý phổ biến và nguyện vọng tha thiết của lòng người, đó là hạnh phúc, ấm no và thái bình. Nếu con người biết tuân theo lẽ trời, mệnh trời, thì có thể biến yếu thành mạnh, chuyển bại thành thắng. Và ngược lại, theo Nguyễn Trãi, nếu con người không theo ý trời, lòng trời, thì có thể chuyển yên thành nguy và tự rước họa vào thân.

Tư tưởng nhân dân: Nguyễn Trãi đầy lòng thương dân, yêu dân và trọng dân. Ông khẳng định nhân dân là lực lượng sản xuất ra vật chất của xã hội và động lực quyết định sự suy vong của triều đại, đất nước. Ông được coi là nhân vật lịch sử có tư tưởng nhân dân cao quý nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam.[71]

Quan điểm sống: Nguyễn Trãi khuyên con người ta nên tu thân theo các tiêu chuẩn Nho giáo: sống trung dung, tuân theo tam cương ngũ thường, đặc biệt là đạo hiếu và đạo trung.

Về ảnh hưởng của Nho giáo với tư tưởng Nguyễn Trãi, Trần Đình Hượu cho rằng:

> *Về hệ thống, tư tưởng nhân sinh của Nguyễn Trãi vẫn thuộc Nho giáo nhưng là một Nho giáo khoáng đạt, rộng rãi, không câu nệ và vì vậy không chỉ là gần gũi mà còn là phong phú hơn, cao hơn lối sống thuộc dân tộc trước đó*
>
> Trần Đình Hượu

ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO VÀ ĐẠO GIÁO VỚI TƯ TƯỞNG NGUYỄN TRÃI

Ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo giáo trong tư tưởng Nguyễn Trãi chủ yếu qua các tác phẩm thơ văn của ông với nội dung khuyên răn luân lý. Ông khuyên con người ta không coi trọng vật chất mà nên sống với chữ đức, hiểu được giá trị bền vững của đạo đức, coi trọng danh dự và sự giàu có về tâm hồn hơn là sự giàu có về tiền bạc. Danh lợi là *sắc không*, đạo đức mới là *của chầy*. Muốn có đạo đức thì phải làm điều thiện, sống có hiếu, có khí tiết, không uốn mình, không cầu xin danh lợi, không oán thán, biết tha thứ cho người khác, sống trong sạch, lành mạnh, thanh tịnh, luôn nhận phần thiệt thòi về mình. Tư tưởng Lão - Trang thể hiện ở quan niệm sống phủ nhận danh lợi, ung dung tự tại, vô vi và hòa hợp với thiên nhiên.[72]

Một số ý kiến cho rằng, ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo giáo, dù chỉ giữ vị trí thứ yếu trong tư tưởng Nguyễn Trãi, chính là ảnh hưởng của tam giáo đồng nguyên trong hệ tư

tưởng Lý - Trần. Nguyễn Trãi sống trong một thời kỳ quá độ, thời kỳ bản lề của hai chặng đường lịch sử văn hóa Việt Nam. Trước Nguyễn Trãi là một văn hóa Đại Việt được cấu trúc theo mô hình Phật giáo, sau Nguyễn Trãi là một văn hóa Đại Việt được cấu trúc theo mô hình Nho giáo từ Trung Quốc. Nguyễn Trãi chủ trương xây dựng một nền văn hóa dân tộc, Nho giáo trong tư tưởng của ông có thể gọi là tư tưởng Nho giáo dân gian. Sự thất bại của Nguyễn Trãi trong việc chế định nhã nhạc và việc Lương Đăng hoàn toàn mô phỏng nhã nhạc triều Minh trong việc soạn nhạc cung đình triều Lê đã đánh dấu một bước ngoặt trong sự tiến triển của tình trạng nhị nguyên văn hóa giữa cung đình và dân gian. Sức sống của nền văn hóa dân tộc giờ đây phải tìm về kho tàng văn hóa dân gian, ở đó các cương lĩnh Nho giáo đã bị lật ngược lại, còn trong triều đình thì về chính trị là chế độ trung ương tập quyền theo hướng chuyên chế, về tư tưởng - văn hóa thì theo hướng độc tôn Nho giáo, bài xích Phật giáo, Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian.[73]

SỰ NGHIỆP VĂN CHƯƠNG

Theo Lê Quý Đôn chép trong sách *Đại Việt thông sử*, phần Văn tịch chí, thời nhà Minh xâm lược Đại Việt, Trương Phụ thu thập hầu hết sách vở của Đại Việt gửi theo đường sông về Kim Lăng, Trung Quốc. Khi Lê Lợi giành lại độc lập cho Đại Việt, ông mới ra lệnh thu thập sách vở, các bậc danh nho như Lý Tử Tấn, Phan Phu Tiên, Nguyễn Trãi,... cùng nhau sưu tập. Nhưng sau cuộc binh hỏa, sách vở mười phần nay chỉ

còn được 3, 4 phần, Lê Quý Đôn có thống kê đầy đủ ở sách *Đại Việt thông sử*.[74]

Đến thời hiện đại, khi biên soạn sách những tác giả như Nguyễn Hữu Sơn, Phan Huy Lê,... không rõ căn cứ vào đâu khi họ cho rằng sau vụ Lệ Chi Viên, Đinh Liệt cho hủy các sách của Nguyễn Trãi như *Luật thư, Dư địa chí, Ngọc đường di cảo, Giao tự đại lễ*...

Văn chính luận

- *Quân trung từ mệnh tập* là tập sách gồm những văn thư do Nguyễn Trãi thay mặt Lê Thái Tổ gửi cho các tướng tá nhà Minh trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và văn răn tướng sĩ, từ năm 1423 đến năm 1427. Bản khắc in năm 1868 chỉ ghi lại được 46 văn kiện. Năm 1970, nhà nghiên cứu Trần Văn Giáp phát hiện thêm 23 văn kiện nữa do Nguyễn Trãi viết gửi cho tướng nhà Minh.[75]
- *Bình Ngô đại cáo*, tuy nhiên cuốn sử *Đại Việt sử ký toàn thư* không chép rõ ai là tác giả của bài cáo.
- Một số bài chiếu, biểu viết dưới thời Lê Thái Tổ và Lê Thái Tông (1433 - 1442).

Lịch sử

- *Lam Sơn thực lục* là quyển lịch sử ký sự ghi chép về công cuộc 10 năm khởi nghĩa Lam Sơn, do vua Lê Thái Tổ sai soạn vào năm 1432. Vấn đề tác giả của tác phẩm này vẫn còn chưa rõ ràng,[76] dù cho đến nay nhiều người khẳng định rằng *Lam Sơn thực lục* là tác phẩm do Nguyễn Trãi nhưng điều đó vẫn chỉ mang tính phỏng đoán.[77]

● *Vĩnh Lăng thần đạo bi* là bài văn bia ở Vĩnh Lăng - lăng của vua Lê Thái Tổ, kể lại thân thế và sự nghiệp của Lê Thái Tổ.

Địa lý

● *Dư địa chí*, còn gọi là *Ức Trai di tập Nam Việt dư địa chí* (抑齋遺集南越輿地誌), *Đại Việt địa dư chí* (大越地輿誌), *An Nam vũ cống* (安南禹貢), *Nam Quốc vũ cống* (南國禹貢) hoặc *Lê triều cống pháp* (黎朝貢法).

Thơ phú

● *Ức Trai thi tập* là tập thơ bằng chữ Hán của Nguyễn Trãi, gồm 105 bài thơ, trong đó có bài Côn Sơn ca nổi tiếng. Theo Lê Quý Đôn sách gồm 3 quyển, Nguyễn Trãi soạn, Trần Khắc Kiệm biên tập.

Tập thơ này có những bài Nguyễn Trãi họa thơ với các viên quan thái thú nhà Minh lúc đó như Thượng thư Trần Hiệp, với bài *Thứ vận Trần thượng thư đề Nguyễn bố chánh thảo đường*, hoặc bài đề thơ với Ngự sử Hoàng Phúc, *Đề Hoàng ngự sử Mai Tuyết hiên.*[78]

● *Quốc âm thi tập* là tập thơ bằng chữ Nôm của Nguyễn Trãi, gồm 254 bài thơ, chia làm 4 mục: Vô đề (192 bài), Thời lệnh môn (21 bài), Hoa mộc môn (34 bài), Cầm thú môn (7 bài). Theo Trần Huy Liệu đây là tập thơ Nôm **xưa nhất** của Việt Nam còn lại đến nay.[79] Bằng tập thơ này, Nguyễn Trãi là người đặt nền móng cho văn học chữ Nôm của Việt Nam.[80]

- *Chí Linh sơn phú* là bài phú bằng chữ Hán, kể lại sự kiện nghĩa quân Lam Sơn rút lên núi Chí Linh lần thứ ba vào năm 1422.
- *Băng Hồ di sự lục* là thiên tản văn bằng chữ Hán do Nguyễn Trãi làm vào năm 1428, kể về cuộc đời Trần Nguyên Đán.
- Sách *Luật thư*, 6 quyển, nay không còn, được Nguyễn Trãi soạn vào khoảng thời gian 1440-1441.

NHẬN ĐỊNH

- Sách *Khâm định Việt sử Thông giám cương mục* có những nhận định về Nguyễn Trãi như sau:

- Theo nhận định của sử quan: *Ông Trãi giúp Lê Thái Tổ khai quốc, rồi lại giúp Lê Thái Tông, tài trí, phép tắc, mưu mô, đạo đức, đều vượt hơn hết mọi người lúc bấy giờ*.[81]

- Theo lời phê của Tự Đức: *Đời Lê Thái Tông, vua thì buông tuồng, bầy tôi thì chuyên quyền.* ***Trãi*** *nếu là người hiền, thì nên sớm liệu rút lui, ẩn náu tung tích để cho danh tiếng được toàn vẹn. Thế mà lại đi đón trước ngự giá, thả lỏng cho vợ làm việc hoang dâm, vô liêm sỉ. Vậy thì cái vạ tru di cũng là tự Trãi chuốc lấy. Như thế sao được gọi là người hiền?*[82]

- Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Lê Thánh Tông chú thích rằng:

Ức Trai tiên sinh, đương lúc Thái Tổ mới sáng nghiệp theo về Lỗi Giang, trong thì bàn kế hoạch nơi màn trướng, ngoài thì thảo văn thư dụ các thành; văn chương tiên sinh làm vẻ vang cho nước, lại được vua yêu tin quí trọng.[83]

- Hà Nhậm Đại, người thế kỷ XVI:

Công giúp hồng đồ cao nữa (tựa) núi

Danh ghi thanh sử sáng bằng gương[84]

- Theo Đỗ Nghi: *Nhà Lê sở dĩ lấy được thiên hạ đều do sức ông cả* và Đỗ Nghi tiếc rằng:

Tiếc thay trời chưa muốn bình trị thiên hạ, cho nên cuối cùng ông vẫn chỉ làm chức hành khiển Đông đạo, không được giở hết hoài bão của mình; việc đó không phải là không may cho ông, mà chính là không may cho sinh dân đời Lê vậy.[85]

- Theo Dương Bá Cung: *công lao của ông trùm khắp trên đời*.[86]

- Lê Quý Đôn trong *Kiến Văn tiểu lục* nhận định về ông:

Khi vào yết kiến Bình Định vương ở Lỗi Giang liền được tri ngộ, viết thư gửi tướng súy nhà Minh, thảo hịch truyền đi các lộ, đứng vào bậc nhất một đời, chức vị Thượng thư, cấp bậc công thần. Cứ xem ông giúp chính trị hai triều vua hết lòng trung thành, tuy dâng lời khuyên răn thường bị đè nén mà không từng chịu khuất... nhưng vì tối nghĩa về "chỉ, túc" thành ra cuối cùng không giữ được tốt lành, thật đáng thương xót!... Người có công lao đứng đầu về việc giúp rập vua, thì ngàn năm cũng không thể mai một được".[87]

- Theo Nguyễn Năng Tĩnh:

Nước Việt ta, từ Đinh, Lê, Lý, Trần, đời nào sáng lập cơ nghiệp đế vương, tất cũng đều phải có các tướng tá giúp sức, nhưng tìm được người toàn tài toàn đức như Ức Trai tiên sinh, thật là ít lắm.[88]

- Ở thế kỷ XX, thủ tướng Phạm Văn Đồng đã đánh giá:

Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc, văn võ song toàn; văn là chính trị: chính trị cứu nước, cứu dân, nội trị ngoại giao "mở nền thái bình muôn thủa, rửa nỗi thẹn nghìn thu"; võ là quân sự: chiến lược và chiến thuật, "yếu đánh mạnh ít địch nhiều... thắng hung tàn bằng đại nghĩa"; văn và võ đều là võ khí, mạnh như vũ bão, sắc như gươm đao... Thật là một con người vĩ đại về nhiều mặt trong lịch sử nước ta.[89]

- Theo Keith Weller Taylor, một sử gia người Mĩ nghiên cứu về lịch sử Việt Nam:

Lúc đó phần nhiều người ở các vùng xung quanh Hà Nội tức là Đông Kinh theo chính trị của người Minh. Nguyễn Trãi là người Bắc thường, và ông phải chạy đến Thanh Hóa. Hơn 9.000 người Đông Kinh đã làm việc cai trị cho người Minh. Nguyễn Trãi viết thư cố thuyết phục họ bỏ người Minh theo Lê Lợi... Nguyễn Trãi là một nhà thơ tài năng, nhưng vai trò của ông về mặt chính trị và quân đội thì khá mờ nhạt. Lê Lợi và các tướng lĩnh khác chỉ muốn dùng tài năng thơ văn của Nguyễn Trãi để tuyên truyền và vận động dân chúng đứng về phía mình.[90]

- Theo Nguyễn Diên Niên:

Hành trạng của Nguyễn Trãi ở triều Lê không thể cho ta cái nhận thức ông là một lãnh tụ, linh hồn của Khởi nghĩa Lam Sơn. Ở ông, ông chỉ là một viên quan triều đình như bao viên quan khác. Ông nổi tiếng là ở tài văn chương được người đời ca ngợi trong chức vụ Thừa chỉ mà Thái Tổ ban cho. Lê Thánh

Tông cũng đã có một câu đánh giá tài năng văn chương của ông: "Văn chương Nguyễn Trãi làm vẻ vang cho nước".

- Theo tác giả này sách *Tang thương ngẫu lục* viết vào thế kỷ XVIII đã tạo nên truyền thuyết dân gian về vai trò Lê Lợi số 1, Nguyễn Trãi số 2. Sau này các nhà sử học ở Viện sử học như Phan Huy Lê cũng đã dựa vào truyền thuyết này để viết sách giáo khoa giảng dạy ở các trường học ở Việt Nam.[91]
- Theo một tác giả hiện đại Nguyễn Lương Bích:

Công lao sự nghiệp của Nguyễn Trãi rõ ràng là huy hoàng, vĩ đại, Nguyễn Trãi quả thật là anh hùng, là khí phách, là tinh hoa của dân tộc. Công lao quý giá nhất và sự nghiệp vĩ đại nhất của Nguyễn Trãi là tấm lòng yêu nước yêu dân tha thiết và sự nghiệp đánh giặc cứu nước vô cùng vẻ vang của ông. Ông đã đem hết tâm hồn, trí tuệ, tài năng phục vụ lợi ích của dân tộc trong phong trào khởi nghĩa Lam Sơn. Tư tưởng chính trị quân sự ưu tú và tài ngoại giao kiệt xuất của ông đã dẫn đường cho phong trào khởi nghĩa Lam Sơn đi tới thắng lợi.[92] *Tố chất thiên tài của Nguyễn Trãi là sản phẩm của phong trào đấu tranh anh dũng của dân tộc trong một cao điểm của lịch sử. Thiên tài ấy đã để lại một sự nghiệp lớn về nhiều mặt mà chúng ta còn phải tiếp tục tìm hiểu thêm mới có thể đánh giá đầy đủ và chính xác được. Dầu sao, nếu chỉ xét về mặt văn hóa thì cũng có thể khẳng định rằng Nguyễn Trãi đã cắm một cột mốc quan trọng trên con đường tiến lên của dân tộc Việt Nam, đặc biệt là lĩnh vực văn học.*

Về văn chương

Nguyễn Trãi được đánh giá là một nhà văn chính luận kiệt xuất.[93] Đời sau có nhiều người ca ngợi văn chương của ông:

- Nguyễn Mộng Tuân xem ông là *"bậc văn bá"*
- Lê Quý Đôn đánh giá ông là *"văn thư thảo hịch giỏi hơn hết một thời"*
- Tô Thế Nghi ca ngợi ông là *"sông Giang sông Hán trong các sông và sao Ngưu sao Đẩu trong các sao"*
- Phạm Đình Hổ xem văn chương của ông *"có khí lực dồi dào... đọc không chán miệng"*
- Theo Dương Bá Cung, văn Nguyễn Trãi *"rõ ràng và sang sảng trong khoảng trời đất"*
- Theo Phan Huy Chú: *"văn chương mưu lược gắn liền với sự nghiệp kinh bang tế thế"*
- Phạm Văn Đồng nhìn nhận văn chương Nguyễn Trãi *"đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật, đều hay và đẹp lạ thường"*

Riêng những tác phẩm văn chính luận của ông mang tính chiến đấu xuất phát từ ý thức tự giác dùng văn chương phục vụ cho những mục đích chính trị, xã hội, thể hiện lý tưởng chính trị - xã hội cao nhất trong thời phong kiến Việt Nam.[94] Ngoài ra, các tác phẩm này còn phản ánh tinh thần dân tộc đã trưởng thành, điều này được đánh giá là một thành tựu lịch sử tư tưởng và lịch sử văn học Việt Nam.[95]

Về nhận định của Lê Thánh Tông trong thơ ca

Lê Thánh Tông trong bài *"Quân minh thần lương"* (君明臣良) của tập thơ *"Quỳnh uyển cửu ca"* (瓊苑九歌) có câu: *"Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo"* (抑齋心上光奎藻). Trong một

thời gian dài, nhiều sách giáo khoa lịch sử và văn học dịch câu này là: *"Tâm hồn Ức Trai trong sáng như sao Khuê buổi sớm"*. Nhà nghiên cứu Bùi Duy Tân khẳng định đây là một cách dịch sai lầm và lý giải nguồn gốc như sau:

Cách dịch câu thơ trên của Lê Thánh Tông như mọi người thường biết bắt đầu từ năm 1962, khi nhà sử học Trần Huy Liệu đưa ra bản dịch câu thơ đó trong bài viết nhân dịp kỷ niệm 520 năm ngày mất của Nguyễn Trãi, mà Bùi Duy Tân khẳng định là dịch sai: *"Ức Trai lòng sáng như sao Khuê"*.[96] Bùi Duy Tân phân tích, trong câu dịch này, chữ "tảo" không được dịch, chữ "Khuê" bị hiểu sai nghĩa về văn cảnh. Các nhà xuất bản, trường học lần lượt sử dụng lời dịch sai này, xem đây là lời bình luận về nhân cách Nguyễn Trãi. Hệ quả là sau đó nhiều tác phẩm văn học, ca kịch... nói về Nguyễn Trãi dùng "sao Khuê" làm cách hoán dụ để nói về ông (*"Sao Khuê lấp lánh", "Vằng vặc sao Khuê"*...).

Trong giới nghiên cứu, giảng dạy văn học cổ đã từng có nhiều ý kiến nói về cách dịch sai này, nhưng ít tác giả làm rõ vấn đề.[97] Cần xem câu thơ của Lê Thánh Tông trong toàn bộ bài *"Quân minh thần lương"* để làm rõ nghĩa:

Nguyên văn chữ Hán:

高帝英雄蓋世名
文皇智勇撫盈成
抑齋心上光奎藻
武穆胸中列甲兵
十鄭第兄聯貴顯
二申父子佩恩榮

孝孫洪德承丕緒

八百姬周樂治平

Phiên âm Hán-Việt:

Cao Đế anh hùng cái thế danh

Văn Hoàng trí dũng phú doanh thành

Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo

Vũ Mục hung trung liệt giáp binh

Thập Trịnh đệ huynh liên quý hiển

Nhị Thân phụ tử bội ân vinh

Hiếu tôn Hồng Đức thừa phi sự

Bát bách Cơ Chu lạc trị bình

Bài thơ này ca ngợi sự nghiệp nhà Hậu Lê. Bản dịch thơ của *Hoàng Việt thi văn tuyển* xuất bản năm 1958 (xuất bản trước thời điểm Trần Huy Liệu đưa ra bài viết có câu dịch được phổ biến năm 1962) được các nhà nghiên cứu đính chính câu thơ trên cho rằng đã dịch đúng:

Cao Đế anh hùng dễ mấy ai

Văn Hoàng trí dũng kế ngôi trời

Văn chương Nguyễn Trãi lòng soi sáng

Binh giáp Lê Khôi bụng chứa đầy[98]

Mười Trịnh vang lừng nền phú quý[f]

Hai Thân sáng rạng vẻ cân đai[f]

Cháu nay Hồng Đức nhờ ơn nước

Cơ nghiệp Thành Chu vận nước dài

TƯỞNG NIỆM

Năm 1956, Bộ Văn hóa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tổ chức lần đầu tiên lễ kỷ niệm Nguyễn Trãi nhân 514 năm ngày

mất của ông.[101] Sau đó, vào các năm 1962, 1967, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đều đặn kỉ niệm 520 năm và 525 năm ngày mất của Nguyễn Trãi và đã phát hành một bộ tem về ông vào năm 1962.[102] Năm 1980, tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hiệp Quốc UNESCO tổ chức kỷ niệm 600 năm ngày sinh Nguyễn Trãi. Cũng trong năm đó, Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phát hành một bộ tem về Nguyễn Trãi nhân kỉ niệm 600 năm ngày sinh của ông.[103]

Đền thờ Nguyễn Trãi ở Nhị Khê, Hà Nội vốn là từ đường của họ Nguyễn Nhị Khê, được xây dựng sau khi vua Lê Thánh Tông chiêu tuyết cho ông. Đền còn lưu giữ bức chân dung Nguyễn Trãi cổ vẽ trên lụa và nhiều bức hoành phi nêu bật công lao và đức độ Nguyễn Trãi. Nhân dịp kỷ niệm 600 năm ngày sinh của Nguyễn Trãi, nhà thờ đã được tôn tạo mở rộng, có thêm phòng trưng bày về thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Trãi và tượng đài Nguyễn Trãi. Đền được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa vào tháng 1 năm 1964.

Đền thờ Nguyễn Trãi ở Côn Sơn, Hải Dương được khởi công xây dựng vào năm 2000 và khánh thành vào năm 2002. Tọa lạc tại khu vực động Thanh Hư, đền có mặt bằng rộng 10.000 m^2, xoải dốc dưới chân dãy Ngũ Nhạc kề liền núi Kỳ Lân, chia thành nhiều cấp, tạo chiều sâu và tăng tính uy nghiêm. Nghệ thuật trang trí mô phỏng phong cách Lê và Nguyễn. Đền đã được công nhận Di tích nghệ thuật kiến trúc năm 2003. Ngoài ra, Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ cũng được thờ ở làng Khuyến Lương, nay là phường Trần Phú, quận Hoàng Mai và ở xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

HÌNH ẢNH TRONG VĂN HÓA

Cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Trãi đã trở thành cảm hứng cho nhiều tác phẩm nghệ thuật.

- *Bí Mật Vườn Lệ Chi* (kịch, tác giả: Hoàng Hữu Đản. Đạo diễn: Nghệ sĩ ưu tú Thành Lộc)
- *Nguyễn Trãi ở Đông Quan* (kịch, Nguyễn Đình Thi)
- *Đêm của bóng tối* (kịch, Lê Chí Trung)
- *Vạn xuân* (tiểu thuyết, Yveline Feray)
- *Đêm Côn Sơn* (thơ, Trần Đăng Khoa)
- *Nguyễn Trãi* (tiểu thuyết, Bùi Anh Tấn)
- *Thiên mệnh anh hùng* (phim dựa theo tiểu thuyết *Nguyễn Trãi* - quyển 2, *Bức huyết thư* - đạo diễn Victor Vũ).

TÊN ĐƯỜNG PHỐ

Tại thành phố Hà Nội, từ thời Pháp thuộc đã có một con đường nhỏ và ngắn ở khu vực trung tâm mang tên đường Nguyễn Trãi (nay là đường Nguyễn Văn Tố). Cuối năm 1945, chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cho đổi tên con đường này, đồng thời đặt tên đường Nguyễn Trãi cho một con đường dài hơn ở khu vực xung quanh hồ Hoàn Kiếm (nay là đường Lò Sũ). Tuy nhiên, sau đó đến đầu năm 1951, chính quyền Quốc gia Việt Nam thân Pháp trong đợt đổi tên đường cũ thời Pháp sang tên danh nhân Việt Nam với quy mô lớn thì vẫn duy trì tên đường Nguyễn Trãi vốn đã có từ Pháp thuộc này. Sau năm 1954, chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban đầu vẫn duy trì đường Nguyễn Trãi cũ. Tuy nhiên đến năm 1964, trên cơ sở cho rằng con đường Nguyễn Trãi ngắn

và nhỏ như vậy hoàn toàn không phù hợp với công lao to lớn của ông đối với đất nước, chính quyền Hà Nội lại cho đổi tên đường Nguyễn Trãi cũ thành đường Nguyễn Văn Tố và giữ nguyên cho đến ngày nay; còn tuyến Quốc lộ 6 đoạn từ Ngã Tư Sở đến vùng giáp ranh thị xã Hà Đông thuộc tỉnh Hà Đông cũ thì cho đặt tên là đường Nguyễn Trãi. Hiện nay, ở Hà Nội có 2 đường phố Nguyễn Trãi. Đường Nguyễn Trãi chạy qua quận Đống Đa, Thanh Xuân và Nam Từ Liêm. Phố Nguyễn Trãi chạy qua phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông

Tại đô thành Sài Gòn – Chợ Lớn, từ năm 1954 chính quyền Quốc gia Việt Nam thân Pháp (tiền thân của Việt Nam Cộng hòa) cũng cho đặt tên một con đường mang tên là đường Nguyễn Trãi tại khu vực thành phố Chợ Lớn cũ. Tuy nhiên một năm sau, vào năm 1955 do thấy không phù hợp nên chính quyền này lại cho đổi tên đường Nguyễn Trãi cũ thành đường Trần Nhân Tôn và giữ nguyên cho đến ngày nay; còn tuyến đường Quang Trung cũ đoạn đi qua khu vực quận 5 ngày nay (cũng nằm trong khu vực thành phố Chợ Lớn cũ) vốn dài khoảng 4 km thì cho đặt tên là đường Nguyễn Trãi. Đến năm 1975, chính quyền quân quản Cộng hòa Miền Nam Việt Nam tiếp tục cho nhập chung và đổi tên đường Võ Tánh cũ ở khu vực quận 2 cũ (nay là quận 1) vốn dài khoảng 2 km thành đường Nguyễn Trãi. Như vậy đường Nguyễn Trãi hiện nay ở Thành phố Hồ Chí Minh dài khoảng 6 km.

Tại thị xã Cần Thơ thuộc tỉnh Cần Thơ cũ (nay là thành phố Cần Thơ trực thuộc trung ương), từ năm 1954, một phần Quốc lộ 4 cũ (nay gọi là Quốc lộ 1, nhưng phần này đã

trở thành đường chính nội bộ, không còn là một phần của đường quốc lộ) đoạn từ vòng xoay trung tâm đến cầu Cái Khế cũng được đặt tên là đường Nguyễn Trãi. Sau năm 1975, chính quyền mới tiếp tục cho nhập chung và đổi tên đường Hai Bà Trưng cũ (đoạn từ cầu Cái Khế tới vòng xoay Ngã tư Bến xe) thành đường Nguyễn Trãi, giữ nguyên cho đến ngày nay. Bên cạnh đó từ trước năm 1975 tại thị trấn Cái Răng cũ (nay là phường Lê Bình, quận Cái Răng) cũng có một con đường quan trọng mang tên đường Nguyễn Trãi.

TÁC PHẨM "BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO"

BẢN TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP THỨ HAI CỦA VIỆT NAM

Nguyên tác:
代天行化皇上若曰。
蓋聞：
仁義之舉，要在安民，
弔伐之師莫先去暴。
惟，我大越之國，
實為文獻之邦。
山川之封域既殊，
南北之風俗亦異。
自趙丁李陳之肇造我國，
與漢唐宋元而各帝一方。
雖強弱時有不同
而豪傑世未常乏。
故劉龔貪功以取敗，
而趙卤好大以促亡。
唆都既擒於鹹子關，
烏馬又殪於白藤海。
嵇諸往古，
厥有明徵。
頃因胡政之煩苛。
至使人心之怨叛。
狂明伺隙，因以毒我民；
惡黨懷奸，竟以賣我國。
燄蒼生於虐焰，
陷赤子於禍坑。
欺天罔民，詭計蓋千萬狀;
連兵結釁稔惡殆二十年。
敗義傷仁，乾坤幾乎欲息;

Hán Việt:
Đại thiên hành hoá hoàng thượng nhược viết:
Cái văn:
Nhân nghĩa chi cử, yếu tại an dân,
Điếu phạt chi sư mạc tiên khử bạo.
Duy, ngã Đại Việt chi quốc,
Thực vi văn hiến chi bang.
Sơn xuyên chi phong vực ký thù,
Nam bắc chi phong tục diệc dị.
Tự Triệu, Đinh, Lý, Trần chi triệu tạo ngã quốc,
Dữ Hán, Đường, Tống, Nguyên nhi các đế nhất phương.
Tuy cường nhược thì hữu bất đồng,
Nhi hào kiệt thế vị thường phạp.
Cố Lưu Cung tham công dĩ thủ bại,
Nhi Triệu Tiết hiếu đại dĩ xúc vong.
Toa Đô ký cầm ư Hàm Tử quan,
Ô Mã hựu ế ư Bạch Đằng hải.
Kê chư vãng cổ,
Quyết hữu minh trưng.
Khoảnh nhân Hồ chính chi phiền hà.
Chí sử nhân tâm chi oán bạn.
Cuồng Minh tứ khích, nhân dĩ độc ngã dân;
Ác Đảng hoài gian, cánh dĩ mại ngã quốc.
Hân thương sinh ư ngược diệm,
Hãm xích tử ư hoạ khanh.
Khi thiên võng dân, quỷ kế cái thiên vạn trạng;
Liên binh kết hấn nẫm ác đãi nhị thập niên.
Bại nghĩa thương nhân, càn khôn kỷ hồ dục tức;

重科厚歛，山澤靡有孑遺。
開金場塞冒嵐瘴而斧山淘沙，
採明珠則觸蛟龍而緬腰汆海。
擾民設玄鹿之陷阱，
殄物織翠禽之網羅。
昆虫草木皆不得以遂其生，
鰥寡顛連俱不獲以安其所。
浚生靈之血以潤桀黠之吻牙；
極土木之功以崇公私之廨宇。
州里之征徭重困，
閭閻之杼柚皆空。
決東海之水不足以濯其污，
罄南山之竹不足以書其惡。
神民之所共憤，
天地之所不容。
予：
奮跡藍山，
棲身荒野。
念世讎豈可共戴，
誓逆賊難與俱生。
痛心疾首者垂十餘年，
嘗膽臥薪者蓋非一日。
發憤忘食，每研覃籍略之書，
即古驗今，細推究興亡之理。
圖回之志，
寤寐不忘。
當義旗初起之時，
正賊勢方張之日。
奈以：
人才秋葉，
俊傑晨星。
奔走先後者既乏其人，
謀謨帷幄者又寡其助。
特以救民之念，每鬱鬱而欲東；
故於待賢之車，常汲汲已虛左。
然其：
得人之效茫若望洋，
由己之誠甚於拯溺。
憤兇徒之未滅，

Trọng kHoa hậu liễm, sơn trạch mi hữu kiết di.
Khai kim trường tái mạo lam chướng nhi phủ sơn đào sa,
Thái minh châu tắc xúc giao long nhi căng yêu thộn hải.
Nhiễu dân thiết huyền lộc chi hãm tịnh,
Điển vật chức thuý cầm chi võng la.
Côn trùng thảo mộc giai bất đắc dĩ toại kỳ sinh,
Quan quả điên liên câu bất hoạch dĩ an kỳ sở.
Tuấn sinh linh chi huyết dĩ nhuận kiệt hiệt chi vẫn nha;
Cực thổ mộc chi công dĩ sùng công tư chi giải vũ.
Châu lý chi chinh dao trọng khốn,
Lư diêm chi trữ trục giai không.
Quyết Đông Hải chi thuỷ bất túc dĩ trạc kỳ ô,
Khánh Nam Sơn chi trúc bất túc dĩ thư kỳ ác.
Thần dân chi sở cộng phẫn,
Thiên địa chi sở bất dung.
Dư:
Phấn tích Lam Sơn,
Thê thân hoang dã.
Niệm thế thù khởi khả cộng đới,
Thệ nghịch tặc nan dữ câu sinh.
Thống tâm tật thủ giả thuỳ thập dư niên,
Thường đảm ngoạ tân giả cái phi nhất nhật.
Phát phẫn vong thực, mỗi nghiên đàm thao lược chi thư,
Tức cổ nghiệm kim, tế suy cứu hưng vong chi lý.
Đồ hồi chi chí,
Ngộ mị bất vong.
Đương nghĩa kỳ sơ khởi chi thì,
Chính tặc thế phương trương chi nhật.
Nại dĩ:
Nhân tài thu diệp,
Tuấn kiệt thần tinh.
Bôn tẩu tiên hậu giả ký phạp kỳ nhân,
Mưu mô duy ác giả hựu quả kỳ trợ.
Đặc dĩ cứu dân chi niệm, mỗi uất uất nhi dục đông;
Cố ư đãi hiền chi xa, thường cấp cấp dĩ hư tả.
Nhiên kỳ:
Đắc nhân chi hiệu mang nhược vọng dương,
Do kỷ chi thành thậm ư chửng nịch.
Phẫn hung đồ chi vị diệt,
Niệm quốc bộ chi tao truân.
Linh Sơn chi thực tận kiêm tuần,
Khôi Huyện chi chúng vô nhất lữ.
Cái thiên dục khốn ngã dĩ giáng quyết nhiệm,
Cố dữ ích lệ chí dĩ tế vu nan.
Yết can vi kỳ, manh lệ chi đồ tứ tập;

念國步之遭迍。
靈山之食盡兼旬，
瑰縣之眾無一旅。
蓋天欲困我以降厥任，
故與益勵志以濟于難。
揭竿為旗，氓隸之徒四集
投醪饗士，父子之兵一心。
以弱制彊，或攻人之不備;
以寡敵眾常設伏以出奇。
卒能：
以大義而勝兇殘，
以至仁而易彊暴。
蒲藤之霆驅電掣，
茶麟之竹破灰飛。
士氣以之益增，
軍聲以之大振。
陳智山壽聞風而;褫魄，
李安方政假息以偷生。
乘勝長驅，西京既為我有；
選兵進取，東都盡復舊疆。
寧橋之血成川，流腥萬里;
窜洞之屍積野，遺臭千年。
陳洽賊之腹心，既梟其首;
李亮賊之奸蠹，又暴厥屍。
王通理亂而焚者益焚，
馬瑛救鬥而怒者益怒。
彼智窮而力盡，束手待亡;
我謀伐而心攻，不戰自屈。
謂彼必易心而改慮，
豈意復作孽以速辜。
執一己之見以嫁禍於他人，
貪一時之功以貽笑於天下。
遂靈宣德之狡童，黷兵無厭;
仍命晟昇之懦將，以油救焚。
丁未九月柳昇遂引兵猶邱溫而進，
本年十月木晟又分途自雲南而來。
予前既選兵塞險以摧其鋒，
予後再調兵截路以斷其食。
本月十八日柳昇為我軍所攻，計墜於支稜之野；
本月二十日柳昇又為我軍所敗，身死於馬鞍之山。
二十五日保定伯梁銘陣陷而喪軀，

Đầu giao hưởng sĩ, phụ tử chi binh nhất tâm.
Dĩ nhược chế cường, hoặc công nhân chi bất bị;
Dĩ quả địch chúng thường thiết phục dĩ xuất kỳ.
Tốt năng:
Dĩ đại nghĩa nhi thắng hung tàn,
Dĩ chí nhân nhi dị cường bạo.
Bồ Đằng chi đình khu điện xế,
Trà Lân chi trúc phá hôi phi.
Sĩ khí dĩ chi ích tăng,
Quân thanh dĩ chi đại chấn.
Trần Trí, Sơn Thọ văn phong nhi sỉ phách,
Lý An, Phương Chính giả tức dĩ thâu sinh.
Thừa thắng trường khu, Tây Kinh ký vị ngã hữu;
Tuyển binh tiến thủ, Đông Đô tận phục cựu cương.
Ninh Kiều chi huyết thành xuyên, lưu tinh vạn lý;
Tốt Động chi thi tích dã, di xú thiên niên.
Trần Hiệp tặc chi phúc tâm, ký kiêu kỳ thủ;
Lý Lượng tặc chi gian đố, hựu bạo quyết thi.
Vương Thông lý loạn nhi phần giả ích phần,
Mã Anh cứu đấu nhi nộ giả ích nộ.
Bỉ trí cùng nhi lực tận, thúc thủ đãi vong;
Ngã mưu phạt nhi tâm công, bất chiến tự khuất.
Vị bỉ tất dị tâm nhi cải lự,
Khởi ý phục tác nghiệt dĩ tốc cô.
Chấp nhất kỷ chi kiến dĩ giá hoạ ư tha nhân,
Tham nhất thì chi công dĩ di tiếu ư thiên hạ.
Toại linh Tuyên Đức chi giảo đồng, độc binh vô yếm;
Nhưng mệnh Thạnh Thăng chi noạ tướng, dĩ du cứu phần.
Đinh vị cửu nguyệt Liễu Thăng toại dẫn binh do Khâu Ôn nhi tiến,
Nản niên thập nguyệt Mộc Thạnh hựu phân đồ tự Vân Nam nhi lai.
Dư tiền ký tuyển binh tái hiểm dĩ tồi kỳ phong,
Dư hậu tái điều binh tiệt lộ dĩ đoạn kỳ thực.
Bản nguyệt thập bát nhật Liễu Thăng vị ngã quân sở công, kế truỵ ư Chi Lăng chi dã;
Bản nguyệt nhị thập nhật Liễu Thăng hựu vị ngã quân sở bại, thân tử ư Mã An chi sơn.
Nhị thập ngũ nhật Bảo Định bá Lương Minh trận hãm nhi táng khu,
Nhị thập bát nhật Thượng thư Lý Khánh kế cùng nhi vẫn thủ.
Ngã toại nghênh nhận nhi giải,
Bỉ tự đảo qua tương công.
Kế nhi tứ diện thiêm binh dĩ bao vi,

二十八日尚書李慶計窮而刎首。
我遂迎刃而解，
彼自倒戈相攻。
繼而四面添兵以包圍，
期以十月中旬而殄滅。
爰選貔貅之士，
申命爪牙之臣。
飲象而河水乾，
磨刀而山石缺。
一鼓而鯨刳鱷斷，
再鼓而鳥散麋驚。
決潰蟻於崩堤，
振剛風於稿葉。
都督崔聚膝行而送款，
尚書黃福面縛以就擒。
僵屍塞諒江諒山之途，
戰血赤昌江平灘之水。
風雲為之變色，
日月慘以無光。
其雲南兵為我軍所扼於梨花，自恫疑虛喝而先以破腑；
其沐晟眾聞昇軍所敗於芹站，遂躪藉奔潰而僅得脫身。
冷溝之血杵漂，江水為之嗚咽；
丹舍之屍山積，野草為之殷紅。
兩路救兵既不旋踵而俱敗，
各城窮寇亦將解甲以出降。
賊首成擒，彼既掉餓虎乞憐之尾；
神武不殺，予亦體上帝孝生之心。
參將方政，內官馬騏，先給艦五百餘艘，既渡海而猶且魂飛魄散；
總兵王通，參政馬瑛，又給馬數千餘匹，已還國而益自股慄心驚。
彼既畏死貪生，而修好有誠；
予以全軍為上，而欲民之得息。
非惟謀計之極其深遠，
蓋亦古今之所未見聞。
社稷以之奠安，
山川以之改觀。

Kỳ dĩ thập nguyệt trung tuần nhi điễn diệt.
Viên tuyển tì hưu chi sĩ,
Thân mệnh trảo nha chi thần.
Ẩm tượng nhi hà thuỷ càn,
Ma đao nhi sơn thạch khuyết.
Nhất cổ nhi kình khô ngạc đoạn,
Tái cổ nhi điểu tán quân kinh.
Quyết hội nghĩ ư băng đê,
Chấn cương phong ư cảo diệp.
Đô đốc Thôi Tụ tất hành nhi tống khoản,
Thượng thư Hoàng Phúc diện phọc dĩ tựu cầm.
Cương thi tái Lượng Giang, Lượng Sơn chi đồ,
Chiến huyết xích Xương Giang, Bình Than chi thuỷ.
Phong vân vị chi biến sắc,
Nhật nguyệt thảm dĩ vô quang.
Kỳ Vân Nam binh vị ngã quân sở ách ư Lê Hoa, tự đỗng nghi hư hạt nhi tiên dĩ phá phủ;
Kỳ Mộc Thạnh chúng văn Thăng quân sở bại ư Cần Trạm, toại lận tạ bôn hội nhi cận đắc thoát thân.
Lãnh Câu chi huyết chử phiếu, giang thuỷ vị chi ô yết;
Đan Xá chi thi sơn tích, dã thảo vị chi ân hồng.
Lưỡng lộ cứu binh ký bất toàn chủng nhi câu bại,
Các thành cùng khấu diệc tướng giải giáp dĩ xuất hàng.
Tặc thủ thành cầm, bỉ ký trạo ngạ hổ khất liên chi vĩ;
Thần võ bất sát, dư diệc thể thượng đế hiếu sinh chi tâm.
Tham tướng Phương Chính, Nội quan Mã Kỳ, tiên cấp hạm ngũ bách dư sưu, ký độ hải nhi do thả hồn phi phách tán;
Tổng binh Vương Thông, Tham chính Mã Anh, hựu cấp mã số thiên dư thất, dĩ hoàn quốc nhi ích tự cổ lật tâm kinh.
Bỉ ký uý tử tham sinh, nhi tu hảo hữu thành;
Dư dĩ toàn quân vi thượng, nhi dục dân chi đắc tức.
Phi duy mưu kế chi cực kỳ thâm viễn,
Cái diệc cổ kim chi sở vị kiến văn.
Xã tắc dĩ chi điện an,
Sơn xuyên dĩ chi cải quan.
Càn khôn ký bĩ nhi phục thái,
Nhật nguyệt ký hối nhi phục minh.
Vu dĩ khai vạn thế thái bình chi cơ,
Vu dĩ tuyết thiên địa vô cùng chi sỉ.
Thị do thiên địa tổ tông chi linh hữu,
Dĩ mặc tương âm hữu nhi trí nhiên dã.
Ô hô!
Nhất nhung đại định,

乾坤既否而復泰,
日月既晦而復明。
于以開萬世太平之基,
于以雪天地無窮之恥。
是由天地祖宗之靈有,
以默相陰佑而致然也！
於戲！
一戎大定,
迄成無兢之功;
四海永清,
誕布維新之誥。
播告遐邇,
咸使聞知。

Hất thành vô cạnh chi công;
Tứ hải vĩnh thanh,
Đản bố duy tân chi cáo.
Bá cáo hà nhĩ,
Hàm sử văn tri.

ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ

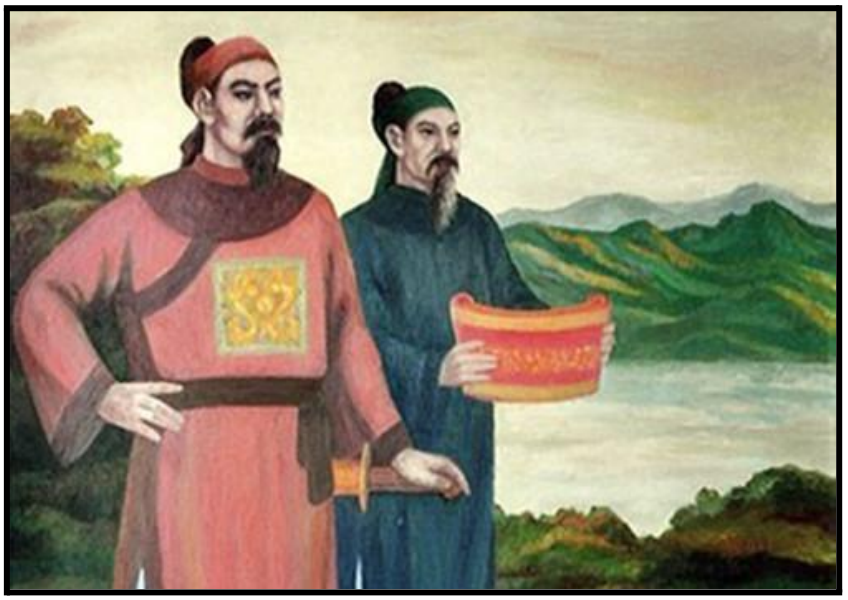

Thay trời hành hóa, hoàng thượng chiếu rằng.

Từng nghe:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,

Quân điếu phạt trước lo trừ bạo;

Như nước Đại Việt ta từ trước,

Vốn xưng nền văn hiến đã lâu,

Nước non bờ cõi đã chia,

Phong tục Bắc Nam cũng khác;

Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần; bao đời xây nền độc lập;

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên; mỗi bên hùng cứ một phương;
Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau,
Song hào kiệt thời nào cũng có.
Cho nên:
Lưu Cung tham công nên thất bại;
Triệu Tiết chí lớn phải vong thân;
Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô
Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã
Việc xưa xem xét.
Chứng cứ còn ghi.
Vừa rồi:
Nhân họ Hồ chính sự phiền hà
Để trong nước lòng dân oán hận
Quân cuồng Minh thừa cơ gây loạn
Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh
Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ
Dối trời lừa dân đủ muôn ngàn kế
Gây thù kết oán trải mấy mươi năm
Bại nhân nghĩa nát cả đất trời
Nặng thuế khóa sạch không đầm núi.
Người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc,
Ngán thay cá mập thuồng luồng.
Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng,
Khốn nỗi rừng sâu nước độc.
Vét sản vật, bắt dò chim sả, chốn chốn lưới chăng.

Nhiễu nhân dân, bắt bẫy hươu đen, nơi nơi cạm đặt.
Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ,
Nheo nhóc thay kẻ góa bụa khốn cùng.
Thằng há miệng, đứa nhe răng,
Máu mỡ bấy no nê chưa chán,
Nay xây nhà, mai đắp đất,
Chân tay nào phục dịch cho vừa ?
Nặng nề những nỗi phu phen
Tan tác cả nghề canh cửi.
Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội,
Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa sạch mùi!
Lòng người đều căm giận,
Trời đất chẳng dung tha;
Ta đây:
Núi Lam Sơn dấy nghĩa
Chốn hoang dã nương mình
Ngẫm thù lớn há đội trời chung
Căm giặc nước thề không cùng sống
Đau lòng nhức óc, chốc đà mười mấy năm trời
Nếm mật nằm gai, há phải một hai sớm tối.
Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh,
Ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế đắn đo càng kỹ
Những trằn trọc trong cơn mộng mị,
Chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi
Vừa khi cờ nghĩa dấy lên,
Chính lúc quân thù đang mạnh.

Lại ngặt vì:
Tuấn kiệt như sao buổi sớm,
Nhân tài như lá mùa thu,
Việc bôn tẩu thiếu kẻ đỡ đần,
Nơi duy ác hiếm người bàn bạc,
Tấm lòng cứu nước,
Vẫn đăm đăm muốn tiến về Đông,
Cỗ xe cầu hiền,
Thường chăm chắm còn dành phía tả.
Thế mà:
Trông người, người càng vắng bóng,
Mịt mù như nhìn chốn bể khơi.
Tự ta, ta phải dốc lòng,
Vội vã hơn cứu người chết đói.
Phần vì giận quân thù ngang dọc,
Phần vì lo vận nước khó khăn,
Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần,
Lúc Khôi Huyện quân không một đội.
Trời thử lòng trao cho mệnh lớn
Ta gắng trí khắc phục gian nan.
Nhân dân bốn cõi một nhà,
Dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới
Tướng sĩ một lòng phụ tử,
Hòa nước sông chén rượu ngọt ngào.
Thế trận xuất kỳ, lấy yếu chống mạnh,
Dùng quân mai phục, lấy ít địch nhiều.

Trọn hay:
Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo
Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật,
Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay.
Sĩ khí đã hăng quân thanh càng mạnh.
Trần Trí, Sơn Thọ nghe hơi mà mất vía,
Lý An, Phương Chính, nín thở cầu thoát thân.
Thừa thắng đuổi dài, Tây Kinh quân ta chiếm lại,
Tuyển binh tiến đánh, Đông Đô đất cũ thu về.
Ninh Kiều máu chảy thành sông, tanh hôi vạn dặm
Tụy Động thây chất đầy nội, nhơ để ngàn năm.
Phúc tâm quân giặc: Trần Hiệp đã phải bêu đầu
Mọt gian kẻ thù: Lý Lượng cũng đành bỏ mạng.
Vương Thông gỡ thế nguy,
Mà đám lửa cháy lại càng cháy
Mã Anh cứu trận đánh
Mà quân ta hăng lại càng hăng.
Bó tay để đợi bại vong,
Giặc đã trí cùng lực kiệt,
Chẳng đánh mà người chịu khuất,
Ta đây mưu phạt tâm công.
Tưởng chúng biết lẽ ăn năn
Nên đã thay lòng đổi dạ
Ngờ đâu vẫn đương mưu tính
Lại còn chuốc tội gây oan.
Giữ ý kiến một người,

Gieo vạ cho bao nhiêu kẻ khác,
Tham công danh một lúc,
Để cười cho tất cả thế gian.
Bởi thế:
Thằng nhãi con Tuyên Đức động binh không ngừng
Đồ nhút nhát Thạnh, Thăng đem dầu chữa cháy
Đinh Mùi tháng chín,
Liễu Thăng đem binh từ Khâu Ôn kéo lại
Năm ấy tháng mười,
Mộc Thạnh chia đường từ Vân Nam tiến sang.
Ta trước đã điều binh thủ hiểm,
Chặt mũi tiên phong
Sau lại sai tướng chẹn đường
Tuyệt nguồn lương thực
Ngày mười tháng tám, trận Chi Lăng, Liễu Thăng thất thế
Ngày hai mươi, trận Mã Yên, Liễu Thăng cụt đầu
Ngày hăm lăm, bá tước Lương Minh đại bại tử vong
Ngày hăm tám, thượng thư Lý Khánh cùng kế tự vẫn.
Thuận đà ta đưa lưỡi dao tung phá
Bí nước giặc quay mũi giáo đánh nhau
Lại thêm quân bốn mặt vây thành
Hẹn đến giữa tháng mười diệt giặc
Sĩ tốt kén người hùng hổ
Bề tôi chọn kẻ vuốt nanh
Gươm mài đá, đá núi cũng mòn
Voi uống nước, nước sông phải cạn.
Đánh một trận, sạch không kình ngạc

Đánh hai trận tan tác chim muông.
Cơn gió to trút sạch lá khô,
Tổ kiến hổng sụt toang đê vỡ.
Đô đốc Thôi Tụ lê gối dâng tờ tạ tội,
Thượng thư Hoàng Phúc trói tay để tự xin hàng.
Lạng Giang, Lạng Sơn, thây chất đầy đường
Xương Giang, Bình Than, máu trôi đỏ nước
Ghê gớm thay! Sắc phong vân phải đổi,
Thảm đạm thay! Ánh nhật nguyệt phải mờ.
Bị ta chặn ở Lê Hoa,
Quân Vân Nam nghi ngờ, khiếp vía mà vỡ mật
Nghe Thăng thua ở Cần Trạm,
Quân Mộc Thạnh xéo lên nhau, chạy để thoát thân.
Suối Lãnh Câu, máu chảy thành sông,
Nước sông nghẹn ngào tiếng khóc
Thành Đan Xá, thây chất thành núi,
Cỏ nội đầm đìa máu đen.
Cứu binh hai đạo tan tành, quay gót chẳng kịp,
Quân giặc các thành khốn đốn, cởi giáp ra hàng
Tướng giặc bị cầm tù,
Như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng
Thần vũ chẳng giết hại,
Thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh
Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền,
Ra đến biển mà vẫn hồn bay phách lạc,
Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa,
Về đến nước mà vẫn tim đập chân run.

Họ đã tham sống sợ chết mà hòa hiếu thực lòng
Ta lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức.
Chẳng những mưu kế kì diệu
Cũng là chưa thấy xưa nay
Xã tắc từ đây vững bền
Giang sơn từ đây đổi mới
Càn khôn bĩ rồi lại thái
Nhật nguyệt hối rồi lại minh
Ngàn năm vết nhục nhã sạch làu
Muôn thuở nền thái bình vững chắc
Âu cũng nhờ trời đất tổ tông
Linh thiêng đã lặng thầm phù trợ;
Than ôi! Một cỗ nhung y chiến thắng,
Nên công oanh liệt ngàn năm
Bốn phương biển cả thanh bình,
Ban chiếu duy tân khắp chốn.
Xa gần bá cáo,
Ai nấy đều hay.

Ngô Tất Tố dịch

……

TÌM HIỂU KHÁI QUÁT TÁC PHẨM ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ

1. Thể loại

- Cáo là thể văn nghị luận cổ, thường được vua chúa hoặc thủ lĩnh dùng để trình bày một chủ trương hay công bố kết quả của một sự nghiệp để mọi người cùng biết.

- Cáo phần nhiều được viết bằng văn biên ngẫu (không hoặc có vần, thường có đối, câu dài ngắn không gò bó, mỗi cặp hai về đối nhau)

- Cáo là thể văn có tính chất hùng biện, lời lẽ đanh thép, lí luận sắc đáng.

- Bài đại cáo trên được viết theo lối văn biền ngẫu, có vận dụng thể tứ lục (từng cặp câu, mỗi câu 10 chữ ngắt nhịp 4/6).

2. Hoàn cảnh sáng tác

- Sau khi quân ta đại thắng, tiêu diệt và làm tan rã 15 vạn viện binh của giặc, Vương Thông buộc phải giảng hòa, chấp nhận rút quân về nước.

- "Bình Ngô đại cáo" do Nguyễn Trãi thừa lệnh Lê Thái Tổ (Lê Lợi) soạn thảo sau khi đánh thắng quân Minh, được công bố ngày 17 tháng chạp năm Đinh Mùi (1428).

- Bài cáo được coi như một bản Tuyên ngôn độc lập của đất nước ta lúc bấy giờ.

3. Bố cục

Gồm 4 phần:

- Phần 1. Từ đầu đến "*Chứng cớ còn ghi*". Khẳng định tư tưởng nhân nghĩa và chủ quyền độc lập của dân tộc Đại Việt.

- Phần 2. Tiếp theo đến "*Trời đất chẳng dung tha*". Tố cáo tội ác của quân Minh.

- Phần 3. Tiếp theo đến "*Cũng là chưa thấy xưa nay*". Kể lại khái quát diễn biến cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

- Phần 4. Còn lại. Lời tuyên bố độc lập của dân tộc ta.

4. Ý nghĩa nhan đề

- Đại cáo bình Ngô (đại: lớn, rộng rãi; cáo: báo cáo; tuyên bố; bình: bình ổn dẹp yên; Ngô: giặc Ngô).
- Nhan đề "Đại cáo bình Ngô" có nghĩa là tuyên cáo rộng rãi về việc dẹp yên giặc Ngô.

5. Ý nghĩa tác phẩm

- Bình Ngô đại cáo là bản tuyên ngôn độc lập tuyên bố chủ quyền dân tộc, lòng tự hào về nền văn hiến của dân tộc và khẳng định sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.

- Bình Ngô đại cáo là áng thiên cổ hùng văn, là một bản cáo trạng với lập luận chặt chẽ, xác đáng, dẫn chứng hùng hồn đã tố cáo tội ác dã man, tàn bạo mà giặc Minh đã gây ra cho dân tộc ta và quân giặc ngoại xâm đã bị thảm bại nhục nhã.

- Bình Ngô đại cáo là bản trường ca, kể lại quá trình chinh phạt gian khổ, nằm gai nếm mật của cuộc kháng chiến của dân tộc ta chống lại giặc Minh; đồng thời ca ngợi tư tưởng nhân nghĩa, lòng yêu nước, kiên cường, anh dũng, giàu lòng vị tha và sức mạnh chính nghĩa của dân tộc Việt Nam nhân nghĩa, anh hùng.

XIN CẢM ƠN QUÝ VỊ VÀ CÁC BẠN ĐÃ ĐỒNG HÀNH CÙNG HUẾ TV

Website: http://huetv.tk - Email: huetv2021@gmail.com